



*11 năm ...
hiện diện trên toàn thế giới*



HUNG VUONG
CORPORATION

2014
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NỘI DUNG

THÔNG TIN CHUNG

04 Quá trình hình thành và phát triển
06 Quy mô Tập đoàn Hùng Vương
10 Ngành nghề kinh doanh

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

18 Cơ cấu cổ đông
19 Cơ cấu bộ máy quản lý
22 Chính sách đối với người lao động

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

24 Hoạt động xuất khẩu
28 Tình hình tài chính

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

30 Triển vọng cho ngành thủy sản
32 Kế hoạch năm 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

36 Thông tin chung
37 Báo cáo của Ban Giám đốc
38 Báo cáo Kiểm toán độc lập
40 Bảng cân đối kế toán hợp nhất
42 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
43 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
45 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



Tên công ty : Công ty Cổ phần Hùng Vương
Tên tiếng nước ngoài : Hung Vuong Corporation
Tên viết tắt : HV CORP.
Vốn điều lệ : 1.319.998.100.000 đồng
Địa chỉ trụ sở chính : Lô 44, KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
Điện thoại : (+84) 73 3854 245 - (+84) 73 3854 247
Fax : (+84) 73 3854 248
Email : info@hungvuongpanga.com
Website : www.hungvuongpanga.com
Mã chứng khoán : HVG

“TỰ HÀO LÀ MỘT TRONG NHỮNG DOANH NGHIỆP
CHẾ BIẾN CÁ DA TRƠN XUẤT KHẨU LỚN NHẤT
VIỆT NAM, VỚI QUY TRÌNH KHÉP KÍN TỪ SẢN XUẤT
THỨC ĂN CHĂN NUÔI, NUÔI TRỒNG, CHẾ BIẾN VÀ
XUẤT KHẨU.”





NĂM 2003

Công ty TNHH Hùng Vương (tiền thân của Công ty Cổ phần Hùng Vương) được thành lập và đi vào hoạt động sản xuất tại Khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Vốn điều lệ ban đầu là 32 tỉ đồng.

32 tỉ đồng.
VỐN ĐIỀU LỆ

Năm
2003

NĂM 2007

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 2 năm 2007, với số Vốn điều lệ là 120 tỉ. Đến ngày 24 tháng 12 năm 2007, Vốn điều lệ được nâng lên 420 tỉ đồng.

420 tỉ đồng.
VỐN ĐIỀU LỆ

Năm
2007

NĂM 2008

Phát hành cổ phiếu thưởng, tăng Vốn điều lệ lên 495 tỉ đồng, thặng dư vốn cổ phần đạt trên 800 tỉ đồng.

495 tỉ đồng.
VỐN ĐIỀU LỆ

Năm
2008



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

CS Công ty cổ phần Hùng Vương, tiền thân là công ty TNHH Hùng Vương, được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 2003, tại khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Sau hơn 11 năm hoạt động, Hùng Vương đã trở thành một trong những doanh nghiệp chế biến cá da trơn xuất khẩu lớn nhất Việt Nam, sở hữu quy trình khép kín từ sản xuất thức ăn chăn nuôi - nuôi trồng - chế biến - và xuất khẩu."

NĂM 2009

Tiếp tục phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên, tăng Vốn điều lệ lên 600 tỉ đồng. Thặng dư vốn cổ phần đạt trên 706 tỉ đồng.

Ngày 16/11/2009, Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SGDHCM.

Ngày 25/11/2009, 59.999.993 cổ phiếu Công ty CP Hùng Vương, mã chứng khoán HVG, chính thức giao dịch tại sàn thành phố Hồ Chí Minh với giá niêm yết là 50.000 đồng/cổ phiếu.

NĂM 2010

Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2009. Vốn điều lệ nâng lên mức 659.980.730.000 đồng.

Cũng trong năm 2010, Công ty đã chi 28,6 tỉ đồng để mua lại 1.186.530 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ.

Gần 660 tỉ đồng
VỐN ĐIỀU LỆ

Năm
2010

NĂM 2011

Công ty đã mua thêm 73.790 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu quỹ lên 1.260.320 cổ phiếu. Vốn điều lệ trong năm không thay đổi.

1.260.320
CỔ PHIẾU QUỸ

Năm
2011

NĂM 2012

Tháng 7/2012, Công ty bán 1.260.320 cổ phiếu quỹ, tăng nguồn vốn thặng dư thêm 16.053.939.000 đồng. Đến tháng 9/2012, Công ty phát hành thêm 13.199.596 cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn thặng dư, nâng tổng số cổ phiếu đang lưu hành lên 79.197.669 cổ phiếu.

79.197.669
CP LƯU HÀNH

Năm
2012

NĂM 2013

Tháng 8/2013, Công ty phát hành 39.598.827 cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 2:1 cho cổ đông hiện hữu, cùng với 1.203.497 cổ phiếu ESOP cho người lao động, nâng tổng số cổ phiếu đang lưu hành lên 119.999.993 cổ phiếu.

119.999.993
CP LƯU HÀNH

Năm
2013

NĂM 2014

Tháng 9/2014, Công ty thực hiện việc chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn Lợi nhuận chưa phân phối. Vốn điều lệ lúc này là 1.319.998.100.000 đồng, tương đương với 131.999.810 cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành.

131.999.810
CP LƯU HÀNH

Năm
2014

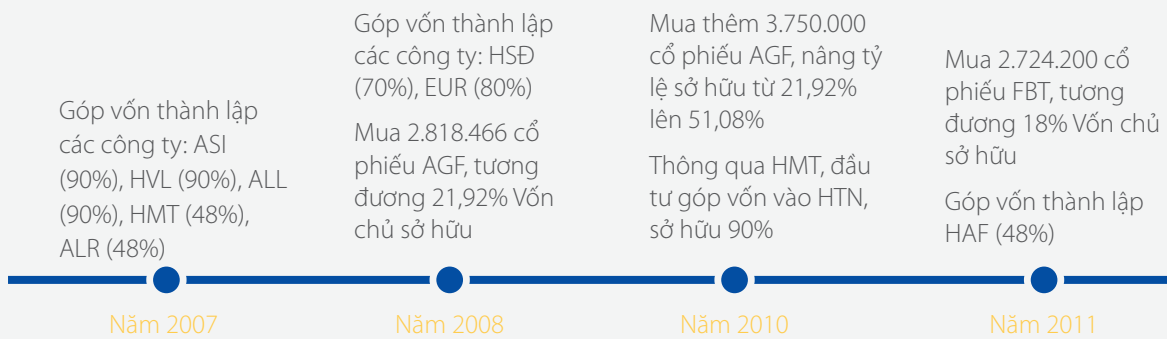


QUY MÔ TẬP ĐOÀN HÙNG VƯƠNG

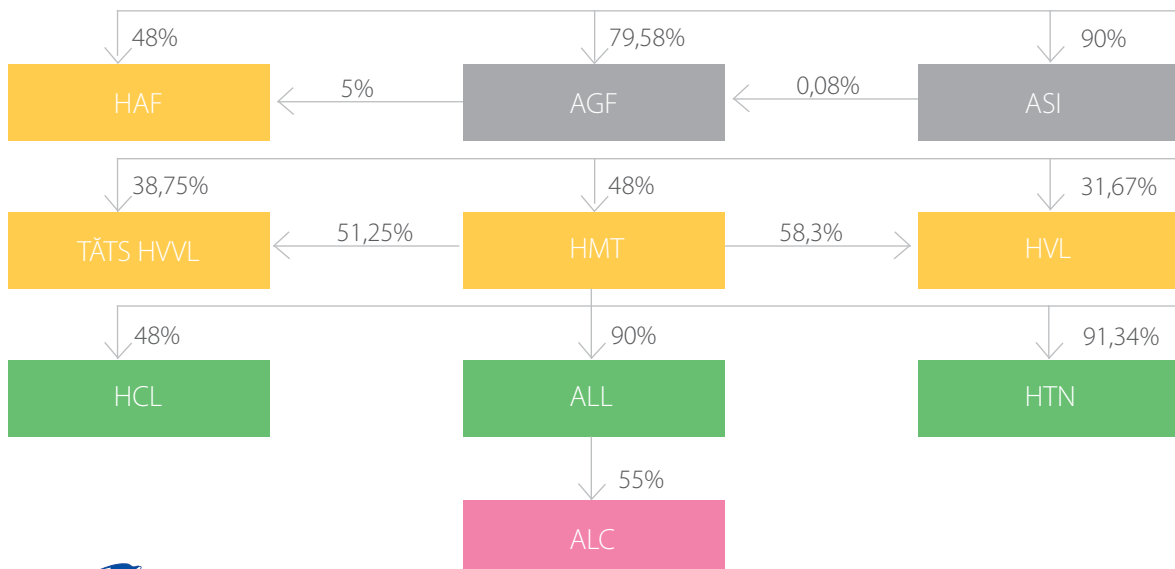
Từ khi thành lập đến nay, Hùng Vương không ngừng đầu tư mở rộng, góp vốn vào các công ty nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản, thức ăn chăn nuôi ... Đồng thời, thực hiện hàng loạt thương vụ M&A khác để hoàn thiện cả quy trình hoạt động theo chuỗi cung

ứng khép kín, từ nuôi trồng, chế biến và phân phối thủy sản, nhằm đến mục tiêu trở thành công ty hàng đầu về lĩnh vực này. Chiến lược Hùng Vương đang áp dụng là M&A theo cả chiều dọc và chiều ngang để giúp Công ty gia tăng cả về quy mô và giá trị.

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GÓP VỐN CỦA HÙNG VƯƠNG



SƠ ĐỒ SỞ HỮU



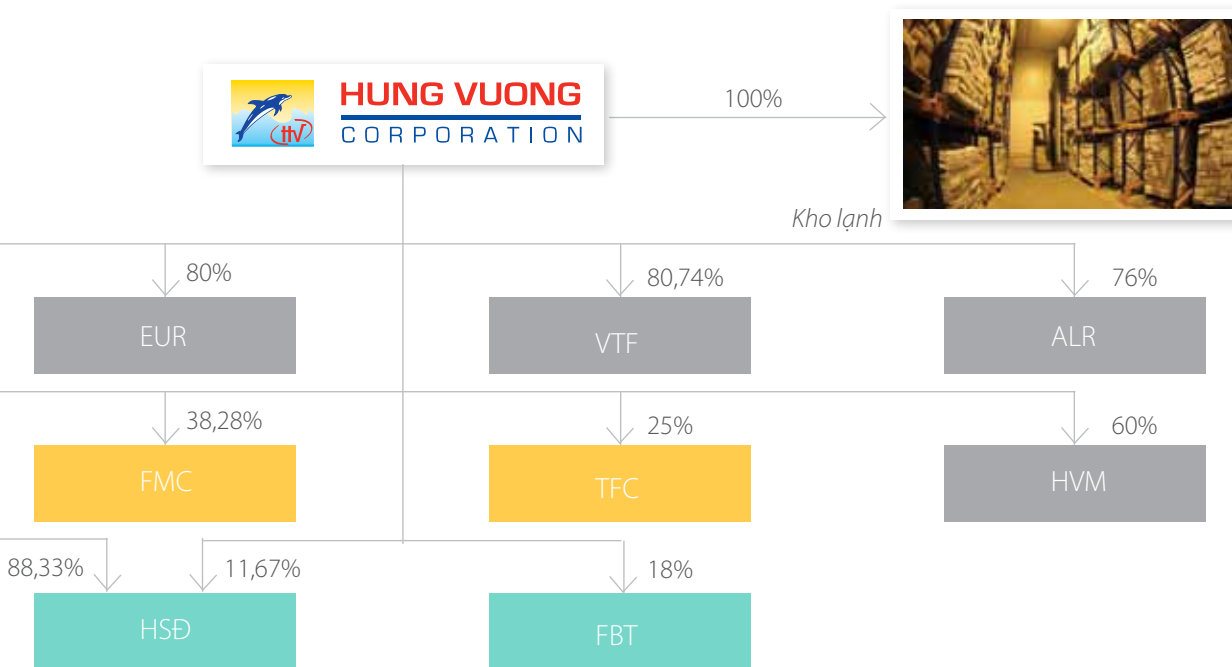
<p>Góp vốn liên doanh thành lập HVM (60%) Mua 6.000.000 cổ phiếu VTF, tương đương 28,54% Vốn chủ sở hữu</p>	<p>Mua 6.568.466 cổ phiếu AGF phát hành thêm, tương đương 51,41% Vốn chủ sở hữu Mua thêm 11.445.000 cổ phiếu VTF và nhận thêm cổ tức trả bằng 5.815.000 cổ phiếu, nâng tỷ lệ sở hữu từ 28,54% lên 55,63% Góp vốn thành lập HVL2, trong đó, HVG sở hữu trực tiếp 38,75%, HMT sở hữu trực tiếp 51,25%) Mua lại phần vốn góp trong ALR, nâng tỷ lệ sở hữu từ 48% lên 76% Mua 5.103.590 cổ phiếu FMC, tương đương 41,76% vốn chủ sở hữu (đã loại trừ 777.370 cổ phiếu quỹ) Mua lại 25% phần vốn góp của TVS</p>	<p>Mua thêm 7.200.000 cổ phiếu AGF, nâng tỷ lệ sở hữu lên 79,58% Mua thêm 10.500.000 cổ phiếu VTF, nâng tỷ lệ sở hữu lên 80,74% Mua thêm 2.551.795 cổ phiếu FMC, giữ tỷ lệ sở hữu 38,28%</p>
---	---	--

Năm 2012

Năm 2013

Năm 2014

Thông qua HMT, đầu tư góp vốn vào HCL, sở hữu 48%
Thông qua HMT, góp thêm vốn vào HTN, tỷ lệ sở hữu thay đổi từ 90% thành 91,34%
Chuyển một phần vốn góp trong ALL, HVL, HSD cho HMT, tỷ lệ sở hữu trực tiếp còn lại là: ALL (0%), HVL (31,67%), HSD (11,67%)



THÔNG TIN CÁC CÔNG TY THUỘC TẬP ĐOÀN HÙNG VƯƠNG

CÔNG TY CON

<p>Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thăng (VTF)</p> <p>Trụ sở chính: Lô II-1, II-2, II-3 Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam</p> <p>Chi nhánh: Lô A&B, Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam</p> <p>Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm; nuôi trồng thủy sản</p>	<p>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (AGF)</p> <p>Trụ sở chính: Số 1234 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam</p> <p>Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh, chế biến và xuất nhập khẩu thủy hải sản đông lạnh, nông sản thực phẩm và vật tư nông nghiệp.</p>	<p>Công Ty Cổ phần Châu Âu (EUR)</p> <p>Trụ sở chính: Lô 69, Khu công nghiệp Mỹ Tho, thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam</p> <p>Hoạt động kinh doanh chính: chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; nuôi trồng thủy sản nội địa; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; và cho thuê văn phòng, nhà xưởng</p>
<p>Công Ty TNHH Châu Á (ASI)</p> <p>Trụ sở chính: Lô 38-39 Khu công nghiệp Mỹ Tho, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam</p> <p>Hoạt động kinh doanh chính: Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản</p>	<p>Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang (HAF)</p> <p>Trụ sở chính: Sân vận động An Giang, số 99 Lê Văn Nhung, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam</p> <p>Hoạt động kinh doanh chính: Câu lạc bộ bóng đá</p>	<p>Công Ty Cổ phần Địa Ốc An Lạc (ALR)</p> <p>Trụ sở chính: 765 Hồng Bàng, phường 6, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam</p> <p>Hoạt động kinh doanh chính: Đầu tư bất động sản</p>

CÔNG TY LIÊN KẾT

<p>Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Hùng Vương Miền Tây (HMT)</p> <p>Trụ sở chính: Lô 46, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.</p> <p>Hoạt động kinh doanh chính: Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản</p>	<p>Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân (TFC)</p> <p>Trụ sở chính: Số 180A, ấp Cây Trâm A, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam</p> <p>Hoạt động kinh doanh chính: Nuôi trồng, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản và bán buôn thực phẩm</p>	<p>Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (FMC)</p> <p>Trụ sở chính: Km 2132, Quốc lộ 1A, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam</p> <p>Hoạt động kinh doanh chính: Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, mua bán lương thực, thực phẩm nông sản sơ chế.</p>
<p>Công Ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)</p> <p>Trụ sở chính: Số 197, đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long</p> <p>Hoạt động kinh doanh chính: Nuôi trồng, Chế biến và Xuất nhập khẩu thủy sản</p>	<p>Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long (HVL2)</p> <p>Trụ sở chính: Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang</p> <p>Hoạt động kinh doanh chính: Thức ăn chăn nuôi</p>	



CÔNG TY LIÊN DOANH

Công Ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)

Trụ sở chính: Lô 41-42, Khu công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính: Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản



CÔNG TY LIÊN QUAN

Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc (HSD)

Trụ sở chính: Lô III-5, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính: Nuôi trồng, chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản

Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh (HCL)

Trụ sở chính: Lô CN 3-4, CN 3-5, Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất và bán buôn thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri (HBT)

Trụ sở chính: Xã Tân Mỹ, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất cá giống

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre (FBT)

Trụ sở chính: Số 71, Khu phố 3, Quốc lộ 60, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính: Nuôi trồng, chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản. Cho thuê kho lạnh.

Công ty TNHH An Lạc (ALL)

Trụ sở chính: Ấp Phong Thuận, xã Tân Mỹ Chánh, thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính: Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

Công ty Cổ phần Thức ăn thủy sản Hùng Vương Tây Nam (HTN)

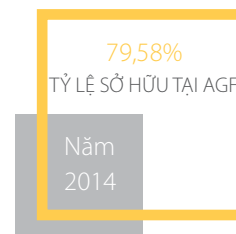
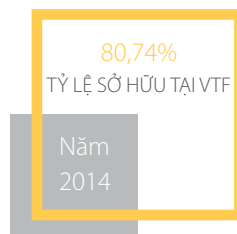
Trụ sở chính: Lô II-5, II-6, II-7, Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất và bán buôn thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Công ty Cổ phần CBTS An Lạc (ALC)

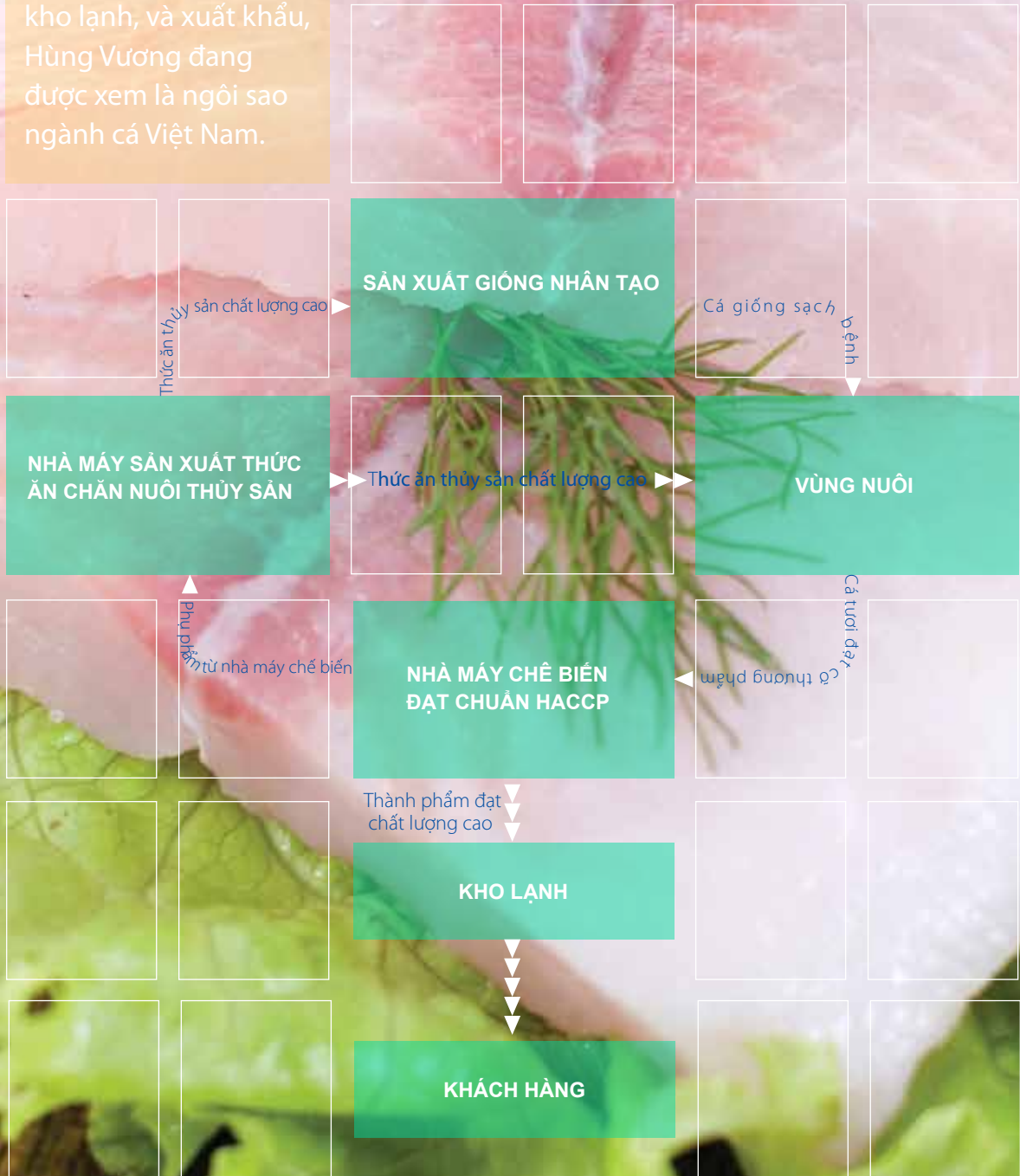
Trụ sở chính: Ấp Phong Thuận, xã Tân Mỹ Chánh, thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

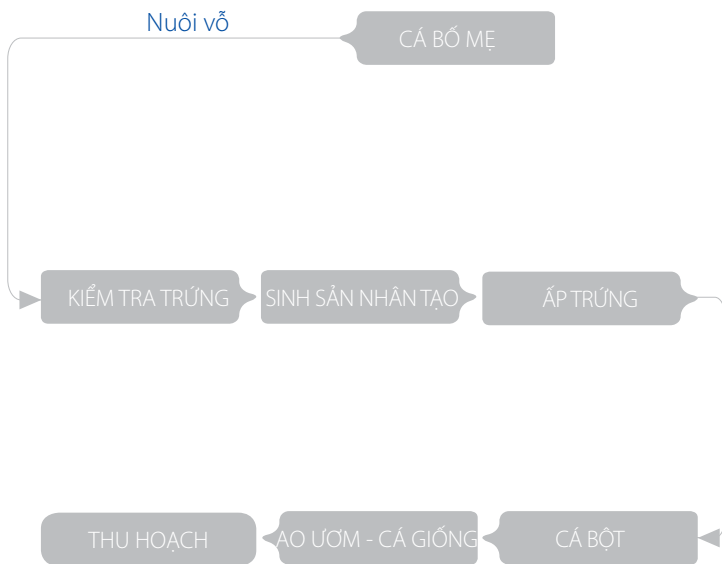
Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất mỡ cá, bột cá. Chế biến, bảo quản, xuất nhập khẩu thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Với chiến lược xây dựng hệ thống khép kín từ sản xuất giống, thức ăn thủy sản, chế biến, kho lạnh, và xuất khẩu, Hùng Vương đang được xem là ngôi sao ngành cá Việt Nam.





SẢN XUẤT CÁ GIỐNG

Năm 2011, Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri (HBT) ra đời nhằm mục tiêu cung cấp cá giống sạch bệnh, đạt chuẩn cho vùng nuôi của Hùng Vương, giúp Hùng Vương luôn chủ động được nguồn cá giống.

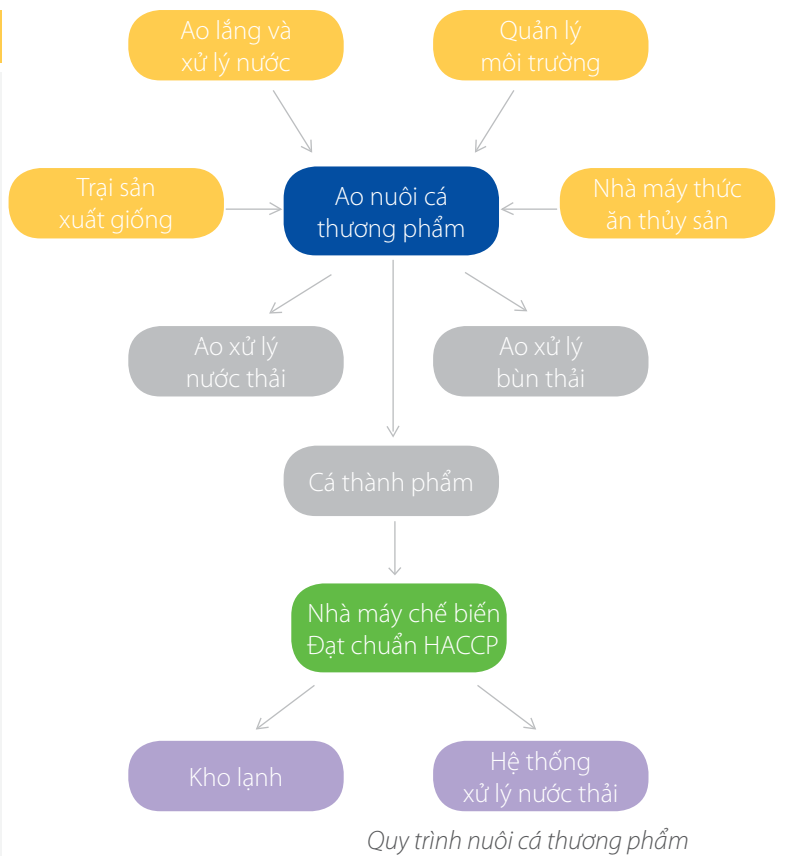


NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Hệ thống ao nuôi được đặt tại những nơi có nguồn nước sạch nhất để chất lượng môi trường nuôi luôn đảm bảo các tiêu chuẩn GLOBAL GAP, SQF 1000, ASC, BAP và VietGAP ...

Trong năm 2014, Hùng Vương đã đầu tư mở rộng thêm hơn 100 ha diện tích vùng nuôi cá và 150 ha diện tích vùng nuôi tôm tại các tỉnh An Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Sóc Trăng.

Vùng nuôi	Diện tích (ha)	
	Cá	Tôm
An Giang	85	
Bến Tre	233	
Cần Thơ	18	
Đồng Tháp	48	
Tiền Giang	20	
Vĩnh Long	30	
Sóc Trăng		150
Ba Tri		285
Bình Đại		119
Thạnh Phú		294
Cộng	434	848



CHẾ BIẾN THỦY SẢN

CHẾ BIẾN CÁ

Chất lượng của sản phẩm là mục tiêu hàng đầu mà Hùng Vương đặt ra nhằm cung cấp cho khách hàng những sản phẩm tốt nhất. Chính vì vậy tất cả các nhà máy của công ty luôn tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn chất lượng : GLOBAL GAP, HACCP, BRC, IFS, GMP, ISO 9001:2008, ISO 22000:2005, HALAL, ISO/IEC 17025:2005, ASC, BAP, VietGAP ...



Các nhà máy chế biến cá ở Hùng Vương có trang thiết bị hiện đại, với tổng công suất thiết kế là 335.100 tấn nguyên liệu 1 năm, tương đương hơn 1.100 tấn nguyên liệu/ngày.

1.100 tấn
Nguyên liệu/ngày

Công suất
thiết kế

335.100 tấn
Nguyên liệu/năm

Công suất
thiết kế

		HVG		AGF		EUR	
		Lô 44 KCN Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	AGF7 1234 Trần Hưng Đạo, Tp Long Xuyên, An Giang	AGF8 QL91, Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, An Giang	AGF9 2222 Trần Hưng Đạo, Tp Long Xuyên, An Giang	AGF360 2222 Trần Hưng Đạo, Tp Long Xuyên, An Giang	Lô 69, Khu công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Công suất thiết kế	tấn nguyên liệu/năm	19.000	30.000	30.000	30.000		70.200
	tấn thành phẩm/năm					3.600	





Quy trình chế biến cá tra fillet

19.000 tấn
Nguyên liệu/năm
HVG

70.200 tấn
Nguyên liệu/năm
EUR

36.000 tấn
Nguyên liệu/năm
HSD

12
nhà máy chế biến
Nhà máy

ASI	HVL	HSD	HVM	FBT	Cộng	
Lô 38-39 Khu công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Số 197, đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vinh Long, Tỉnh Vinh Long	Số 197, đường 14/9, phường 5, thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long	Lô III-5, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Lô 41-42, Khu công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Số 71, Khu phố 3, Quốc lộ 60, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre	12 nhà máy chế biến
18.000	27.000	27.000	36.000	24.500	23.400	335.100
						3.600



CHẾ BIẾN TÔM

FMC	TVS	FBT
<p>Địa điểm: Km 2132, Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng</p> <p>Công suất thiết kế (tấn thành phẩm/năm): 15.000</p> <p>Địa điểm: Khu Công nghiệp An Nghiệp, Tỉnh Sóc Trăng</p> <p>Công suất thiết kế (tấn thành phẩm/năm): 2.000</p> <p>Với vị trí nhà máy chế biến đặt tại thị xã Sóc Trăng, gần trục lộ giao thông chính, khu dân cư và cách vùng nguyên liệu tôm trọng điểm của tỉnh từ 20-30 km, FMC thuận lợi trong việc vận chuyển nguyên liệu cũng như sản phẩm, thu hút lao động cũng như mở rộng ngành nghề sau này. Qua hơn 12 năm hoạt động, FMC đã đạt được nền tảng vững chắc ở 2 thị trường lớn là Nhật Bản và Hoa Kỳ; chiếm 90% thị phần FMC. Trình độ chế biến sản phẩm ở FMC thuộc hàng đầu ở Việt Nam và đã được tiêu thụ ở các hệ thống nhà hàng, hệ thống phân phối lớn.</p>	<p>Địa điểm: 180A Quốc Lộ 1A, Ấp Cây Trâm A, Xã Định Bình, Cà Mau</p> <p>Công suất thiết kế (tấn thành phẩm/năm): 7.000</p> <p>Uy tín của TVS trong những năm gần đây không ngừng được nâng cao. Nhật vốn là thị trường khó tính nhưng chiếm khoảng 80% tổng kim ngạch xuất khẩu của TVS. Sản phẩm chính của TVS là tôm block truyền thống như: Tôm thẻ, Chì đông block, Tôm sắt, Giang đông block, chủ yếu tiêu thụ ở Nhật và Trung Quốc. Các mặt hàng khác như cá, mực ... được xuất sang thị trường Hong Kong.</p>	<p>Địa điểm: Số 71, Khu phố 3, Quốc lộ 60, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre</p> <p>Công suất thiết kế (tấn thành phẩm/năm): 6.000</p> <p>Hoạt động trong lĩnh vực thủy sản với quy trình khép kín từ sản xuất con giống đến nuôi trồng và chế biến xuất khẩu là ưu thế vượt trội của FBT. Nhờ vào quy trình khép kín này, FBT kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm từ nguyên liệu đến thành phẩm và dễ dàng truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Đáp ứng một cách đầy đủ nhất các yêu cầu khắc khe từ các nhà nhập khẩu.</p>
	<p>7.000 tấn thành phẩm/năm</p> <p>Công suất thiết kế</p>	<p>6.000 tấn thành phẩm/năm</p> <p>Công suất thiết kế</p>

CHẾ BIẾN PHỤ PHẨM

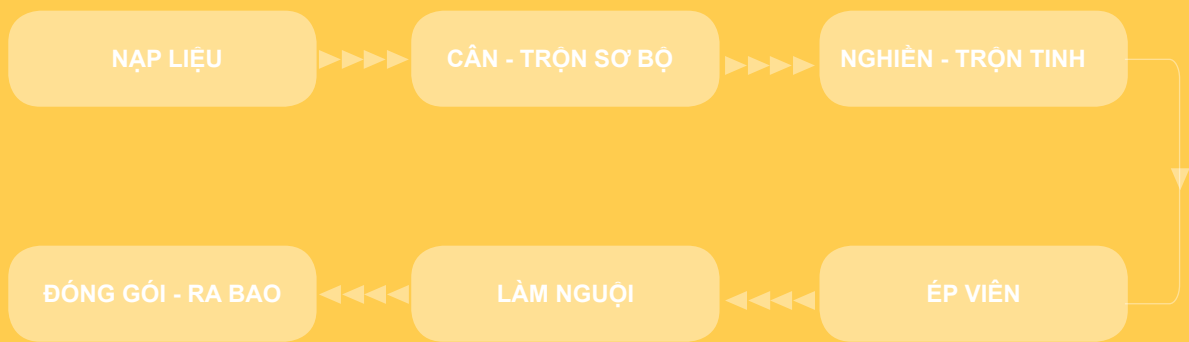
Chỉ tiêu	ALC
Địa điểm:	Ấp Phong Thuận, Xã Tân Mỹ Chánh, TP Mỹ Tho, TG
Các chứng nhận hiện có	GCN HACCP số TW11/VH001 GCN lưu hành tự do "bột cá-mỡ cá" số 50/DLH Cục chăn nuôi cấp ngày 25/8/2010
Công suất thiết kế	tấn nguyên liệu/năm: 100.000 tấn thành phẩm/năm: 39.000





CHẾ BIẾN THỨC ĂN THỦY SẢN, GIA SÚC, GIA CẦM

“Hùng Vương tăng cường đầu tư vào mảng Chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm để luôn chủ động được nguồn thức ăn đạt tiêu chuẩn chất lượng, đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng trong hệ thống.



Quy trình sản xuất thức ăn

Song song với việc mở rộng vùng nuôi, Hùng Vương cũng tăng cường đầu tư vào mảng Chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm để luôn chủ động được nguồn thức ăn đạt tiêu chuẩn chất lượng. Trong năm 2013, ngoài việc nâng tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng (từ 28,54% lên 55,63%), Hùng Vương còn đầu tư mới vào Công ty Cổ phần Thức ăn thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long và Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh. Như vậy, Hùng Vương đã có được 4 công ty chuyên chế biến thức ăn, đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng trong hệ thống.



Chỉ tiêu	Đơn vị tính	HCL	HTN	HVL2	VTF	Cộng		
Địa điểm:		Lô CN 3-4, CN 3-5, Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	Lô II-5, II-6, II-7, Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Tổ 14 ấp Thủy Thuận, Xã An Phước, Huyện Mang Thít, Tỉnh Vĩnh Long	Khu C, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp	Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Lai Vung, Đồng Tháp	6 nhà máy
Công suất thiết kế	tấn thành phẩm/năm	50.000	225.000	150.000	60.000	240.000	180.000	905.000

KHO LẠNH

Công ty sở hữu 2 kho lạnh được trang bị hiện đại, có sức chứa lớn nhất Việt Nam.

	Kho lạnh 1	Kho lạnh 2
Hùng Vương sở hữu	100%	100%
Địa điểm kho	Khu công nghiệp Tân Tạo thành phố Hồ Chí Minh	
Năm đưa vào hoạt động	2007	Tháng 11/2008
Sức chứa (tấn)	12.000	30.000



ĐỊA ỨC

Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	
Quyề đất	94 Phạm Đình Hổ, P. 2, Q. 6 : diện tích 1.488,5 m ² 765 Hồng Bàng, P. 6, Q. 6 : diện tích 5.643 m ²
Tình trạng pháp lý	Đất sạch và sẵn sàng để phát triển dự án. Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc sở hữu quyền sử dụng đất quyề đất trên.



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Cổ phần

	31/12/2014	01/01/2014
Cổ phiếu được phép phát hành	131.999.810	119.999.993
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	131.999.810	119.999.993
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	131.999.810	119.999.993

Cơ cấu cổ đông (Tại ngày 15/01/2015)

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ
Cổ đông trong nước	117.996.796	89,4%
Tổ chức	616.245	0,5%
Cá nhân	117.380.542	88,9%
Cổ đông nước ngoài	14.003.014	10,6%
Tổ chức	11.598.306	8,8%
Cá nhân	2.404.708	1,8%
Cộng	131.999.810	100%

Trong đó

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
Cổ đông trong nước	117.996.796	89,4%
Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	50.163.161	38,0%
Cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	34.566.969	26,2%
Cổ đông sở hữu dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	33.266.666	25,2%
Cổ đông nước ngoài	14.003.014	10,6%
Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	-	-
Cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	10.016.951	7,6%
Cổ đông sở hữu dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	3.986.063	3,0%



CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ



ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG:

Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định mọi vấn đề quan trọng của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCĐ là cơ quan thông qua chủ trương chính sách đầu tư dài hạn trong việc phát triển Công ty, quyết định cơ cấu vốn, bầu ra cơ quan quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan tới mục đích và quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ quyết định. HĐQT xây dựng định hướng, chính sách tồn tại và phát triển để thực hiện các quyết định của ĐHĐCĐ thông qua việc hoạch định chính sách, ra nghị quyết hành động cho từng thời điểm phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. HĐQT gồm (05) năm thành viên. Nhiệm kỳ của Thành viên HĐQT tối đa là 5 năm và có thể được bầu lại tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông tiếp theo.

HĐQT có các trách nhiệm chính như sau:

- » Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua và quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;
- » Quyết định cơ cấu tổ chức của Công Ty, bổ nhiệm và bãi nhiệm các cán bộ quản lý của Công Ty theo đề nghị của Tổng Giám đốc;
- » Bổ nhiệm và bãi nhiệm các cán bộ quản lý công ty theo đề nghị của Tổng giám đốc và quyết định mức lương của họ;
- » Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời, tổ chức việc chi trả cổ tức.

BAN KIỂM SOÁT:

Ban Kiểm soát do ĐHĐCĐ của Công ty bầu. Hiện tại, Ban Kiểm soát gồm (03) ba thành viên gồm (01) một Trưởng ban và (02) hai Thành viên. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá 5 năm. Thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trách nhiệm chính của Ban Kiểm soát là kiểm tra

tính hợp lý, tính hợp pháp của các hoạt động kinh doanh, xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của ban quản lý và kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý trước khi đệ trình HĐQT Công ty.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Ban Tổng Giám đốc Công ty bao gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc đều do HĐQT bổ nhiệm. Hiện tại, Công ty có Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc tham gia làm việc toàn thời gian cho Công Ty. Trách nhiệm chính của Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc là:

- » Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông;
- » Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của Hội đồng Quản trị;
- » Quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;
- » Trình Hội đồng Quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh hàng năm và thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị thông qua.

Các Phòng ban: là những bộ phận trực tiếp điều hành công việc của Công ty theo chức năng chuyên môn và nhận sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Tổng Giám đốc. Các phòng ban của Công ty gồm:

Phòng Kế hoạch

- » Theo dõi lịch trình của các hãng vận chuyển Quốc tế để thuê vận chuyển;
- » Tham mưu cho Giám đốc về các cơ hội xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường;
- » Chịu trách nhiệm triển khai các kế hoạch sản xuất theo hợp đồng hoặc kế hoạch;
- » Cố vấn cho việc hoạch định chiến lược kinh doanh, mục tiêu kinh doanh trong dài hạn và lộ trình thực hiện.



Phòng Kế toán

- » Phản ánh và kiểm tra tình hình vận động của các loại tài sản, quá trình sử dụng vốn, tài sản và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
- » Tham mưu cho Tổng giám đốc về việc điều hành, quản lý các hoạt động kinh tế, tính toán nguồn vốn cho các hoạt động kinh tế của đơn vị;
- » Tham mưu về việc phân phối thu nhập và tích lũy vốn theo điều lệ và chế độ nhà nước;
- » Thông qua hoạt động nghiệp vụ kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách quản lý kinh tế tài chính của đơn vị.

Phòng Kinh doanh

- » Phụ trách quản lý hoạt động kinh doanh của công ty.
- » Chịu trách nhiệm xây dựng phương án kinh doanh có hiệu quả, các kế hoạch marketing, phối hợp với phòng Kế hoạch phát triển các phương án mở rộng thị trường.
- » Liên hệ và tiếp xúc trực tiếp với khách hàng nước ngoài trong hoạt động xuất nhập khẩu, kinh doanh hàng hoá của Công ty. Thực hiện công tác chào hàng, tiếp nhận đơn đặt hàng và giao hàng, đồng thời có chức năng tìm hiểu, đánh giá thông tin thị trường, thông tin khách hàng, tiếp xúc khách hàng để nắm bắt kịp thời nhu cầu của khách hàng.
- » Hoàn thành các thủ tục hồ sơ (lập tờ khai hải quan, vận đơn đường biển, chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hóa đơn ...) để khách hàng có thể nhận hàng đúng theo hợp đồng đã ký kết.

Phòng Kỹ thuật

- » Phụ trách tư vấn lãnh đạo về các thông số kỹ thuật của các máy móc thiết bị; Bố trí, theo dõi lắp đặt các hệ thống máy lạnh, nổi hơi, kho lạnh v.v
- » Chịu trách nhiệm vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các máy móc thiết bị
- » Lên kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kì. Lập kế hoạch thẩm định các máy móc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

Phòng Quản lý Chất lượng

- » Phụ trách quản lý và cập nhật các hồ sơ, tài liệu về HACCP, ISO, HALAL và các tiêu chuẩn khác. Kiểm tra, đôn đốc và duy trì các hệ thống quản lý chất lượng Quốc tế;
- » Chịu trách nhiệm hướng dẫn, vận hành hoạt động quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quy định được áp dụng trong Công ty. Nghiên cứu, cải tiến công nghệ chế biến;
- » Phối hợp với phòng Kinh doanh, phòng Kỹ thuật để tìm ra nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm khi có khiếu nại của khách hàng.
- » Lấy mẫu và kết quả phân tích để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho phòng sản xuất, kiểm nghiệm vi sinh và kháng sinh, kiểm hàng trước khi xuất.
- » Kết hợp với các bộ phận có liên quan để tổ chức đào tạo và đào tạo lại cho cán bộ công nhân viên các quy trình vệ sinh an toàn thực phẩm.

Phòng Tổ chức

- » Phụ trách các vấn đề về xây dựng bộ máy tổ chức, bố trí nhân sự của công ty đáp ứng với các yêu cầu sản xuất kinh doanh trong từng thời kỳ;
- » Tham vấn cho Tổng giám đốc trong việc thực hiện các chế độ chính sách, lao động, tiền lương, tiền thưởng cho người lao động;
- » Chịu trách nhiệm tăng cường thực hiện nội quy công ty, các biện pháp nâng cao năng suất lao động, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất của Công ty.



CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

- » Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc từ thứ Hai tới thứ Bảy, nghỉ ngày Chủ nhật. Do đặc điểm của sản xuất chế biến thủy sản, người lao động làm việc tại bộ phận thành phẩm và bộ phận kho được chia làm 02 - 03 ca/ngày tùy theo khối lượng nguyên liệu đầu vào. Khối văn phòng và các bộ phận khác làm việc 08 tiếng/ngày.
- » Tất cả CBCNV đều được nghỉ phép năm theo chế độ của nhà nước hiện hành và được xét lên lương khi đến kỳ hạn;
- » Điều kiện làm việc: Công ty cung cấp đầy đủ trang thiết bị làm việc cho CBCNV của Công ty. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động và luôn tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc về an toàn lao động.

CHÍNH SÁCH LƯƠNG, THƯỜNG, PHÚC LỢI

- » Công ty thực hiện chế độ lương, thưởng, phúc lợi phù hợp đảm bảo mức thu nhập cho người lao động và các chế độ theo quy định của Nhà nước.
- » Tất cả CBCNV của công ty đều được ký hợp đồng lao động, được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, và bảo hiểm tai nạn theo quy định;
- » Tùy thuộc vào kết quả kinh doanh, công ty sẽ thưởng cho CBCNV vào các dịp Lễ, Tết;
- » Ngoài ra, Công ty cũng có chính sách phù hợp nhằm đảm bảo sự ổn định của lực lượng lao động như: thưởng năng suất, thưởng định mức, đảm bảo có việc làm 100% trong năm (do nhà máy không bị thiếu nguyên liệu), có nhà ở tập thể cho miễn phí cho công nhân.

CHÍNH SÁCH TUYỂN DỤNG, ĐÀO TẠO

- » Tuyển dụng: Công ty rất chú trọng phát triển nguồn nhân lực có trình độ và tay nghề cao. Tùy theo yêu cầu công việc, Công ty ban hành quy chế tuyển dụng cụ thể cho nhà máy chế biến và từng bộ phận, phòng ban.
- » Công tác đào tạo và nâng cao tay nghề: Công ty rất chú trọng đến công tác đào tạo và tự đào tạo cho nhân viên trong nhà máy chế biến cũng như bộ phận quản lý, văn phòng. Đối với công

nhân nhà máy chế biến, Công ty chủ yếu đào tạo tại chỗ nhằm nâng cao tay nghề cho công nhân. Đối với các cán bộ quản lý, văn phòng, tùy theo yêu cầu công việc Công ty sẽ đài thọ toàn bộ chi phí đào tạo nghiệp vụ cho nhân viên. Công ty thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo như các khóa đào tạo về tiêu chuẩn HACCP, các khóa đào tạo BRC (British Retail Consortium) của Hiệp hội Bán lẻ Anh Quốc..





HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU ĐẠT HƠN **215** TRIỆU USD



Theo số liệu Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch xuất khẩu cá tra của Việt Nam năm 2014 là 1.751 triệu USD (giảm 0,5% so với tổng kim ngạch 2013). Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Tập đoàn Hùng Vương đạt 215 triệu USD (tăng 3,9% so với 2013), chiếm 12,3% tổng kim ngạch.

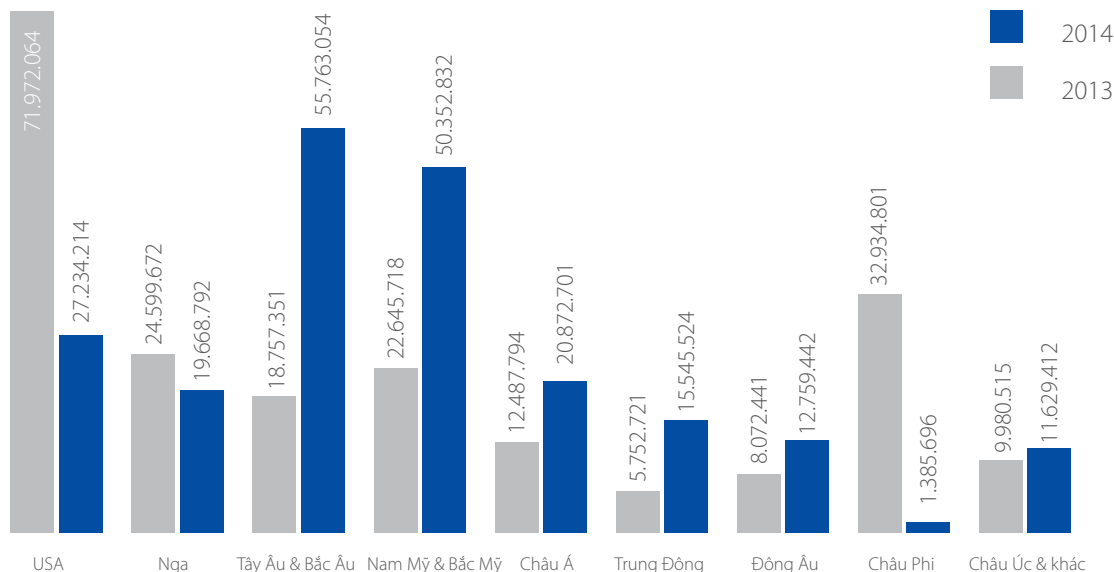
Cơ cấu thị trường của Hùng Vương cũng có sự chuyển dịch mạnh mẽ, đặc biệt ở khu vực Châu Âu. Nếu như năm 2013, thị trường này chỉ đạt kim ngạch xuất khẩu 18,7 triệu USD (chiếm 9% trong tổng kim ngạch 2013), sang năm 2014, kim ngạch xuất khẩu ở Châu Âu đã tăng gấp 3 lần, chiếm tỷ trọng 26% - lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Hùng Vương.





Thị trường	Khối lượng (kg)	Năm 2013		Năm 2014		
		Doanh thu (USD)	Tỷ trọng	Khối lượng (kg)	Doanh thu (USD)	Tỷ trọng
USA	22.075.687	71.972.064	35%	9.124.857	27.234.214	13%
Nga	14.914.500	24.599.672	12%	11.336.710	19.668.792	9%
Tây Âu & Bắc Âu	6.326.500	18.757.351	9%	22.545.095	55.763.054	26%
Nam Mỹ & Bắc Mỹ	11.084.885	22.645.718	11%	24.543.507	50.352.832	23%
Châu Á	6.659.294	12.487.794	6%	10.766.682	20.872.701	10%
Trung Đông	2.915.830	5.752.721	3%	8.184.470	15.545.524	7%
Đông Âu	4.715.060	8.072.441	4%	7.365.800	12.759.442	6%
Châu Phi	12.889.864	32.934.801	16%	557.500	1.385.696	1%
Châu Úc & khác	3.346.752	9.980.515	5%	3.994.351	11.629.412	5%
Cộng	84.928.372	207.203.076	100%	98.418.972	215.211.667	100%

BIỂU ĐỒ SO SÁNH DOANH THU XUẤT KHẨU 2013 VÀ 2014



“ Năm 2014, kim ngạch xuất khẩu ở Châu Âu đã tăng gấp 3 lần, chiếm tỷ trọng 26% - lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Hùng Vương.

Quốc gia	Năm 2014		
	Lượng (kg)	USD	Tỷ trọng
USA	9.124.857	27.234.214	13%
SPAIN	10.699.329	26.665.149	12%
BRAZIL	9.967.250	19.721.224	9%
RUSSIA	11.336.710	19.668.792	9%
MEXICO	9.495.905	19.357.443	9%
GERMANY	5.720.617	13.087.574	6%
AUSTRALIA	3.994.351	11.629.412	5%
ARAB	5.397.170	10.621.038	5%
UKRAINE	4.222.500	7.862.592	4%
HONGKONG	4.251.620	7.742.262	4%
COLOMBIA	3.475.800	6.886.174	3%
DENMARK	2.070.400	3.868.718	2%
UK	1.037.321	3.862.769	2%
CANADA	1.191.842	3.507.065	2%
Khác	16.433.300	33.497.240	16%
Cộng	98.418.972	215.211.667	100%



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN: (Đơn vị: VNĐ)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012
Tổng giá trị tài sản	9.025.123.537.334	10.050.824.580.847	6.390.857.451.853
Doanh thu thuần	14.901.695.444.464	11.042.964.424.735	7.688.523.247.495
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	376.975.946.726	160.148.816.411	262.596.303.985
Lợi nhuận khác	43.500.859.948	30.242.357.639	3.522.036.064
Lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh	29.996.150.223	101.769.063.755	56.168.772.639
Lợi nhuận trước thuế	450.472.956.897	292.160.237.805	322.287.112.688
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	290.552.993.653	247.937.466.742	260.429.702.554
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2.201	1.890	2.206
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,30	1,20	1,27
Hệ số thanh toán nhanh:	0,75	0,61	0,63
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,68	0,68	0,6
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,61	2,90	1,75
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho:	3,96	3,14	3,38
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,65	1,10	1,20
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ/Doanh thu thuần	1,95%	2,25%	3,39%
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ /Vốn chủ sở hữu	12,30%	10,60%	11,97%
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ /Tổng tài sản	3,22%	2,47%	4,08%
Tỷ suất Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	2,53%	1,45%	3,42%

(Số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2014 và 2013)



Tổng giá trị
tài sản đạt hơn
9.025
Tỷ VNĐ

2014

Doanh thu thuần
đạt hơn
14.901
Tỷ VNĐ

2014

Lợi nhuận trước
thuế đạt hơn
450
Tỷ VNĐ

2014



TRIỂN VỌNG CHO NGÀNH THỦY SẢN



Các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương này sẽ thay đổi đáng kể môi trường xuất khẩu, giúp hàng hóa Việt Nam nói chung, và thủy sản nói riêng, có được nhiều lợi thế về thuế.

Cuối năm 2014, Việt Nam đã kết thúc về cơ bản đàm phán Hiệp định thương mại tự do (FTA) với Liên minh Hải quan Nga – Belarus – Kazakhstan và FTA Việt Nam – Hàn Quốc.

Sang năm 2015, Việt Nam đang tích cực tham gia đàm phán các FTA còn lại để tiến tới kết thúc như FTA với Liên minh châu Âu; Khối mậu dịch tự do (EFTA); Hiệp định Đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) ...

Đến năm 2016, Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) sẽ được ký kết giữa 10 nước ASEAN và 6 nước đối tác (Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc và New Zealand), còn gọi là ASEAN+6. Một số chuyên gia kinh tế nhận xét rằng, nếu có sự tham gia của Trung Quốc, RCEP sẽ là khối kinh tế lớn nhất thế giới.



Các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương này sẽ thay đổi đáng kể môi trường xuất khẩu, giúp hàng hóa Việt Nam nói chung, và thủy sản nói riêng, có được nhiều lợi thế về thuế.

Ngoài ra, gần đây một số chính sách của Chính phủ cũng bắt đầu có tác động nhất định cho vấn đề nuôi trồng. Chẳng hạn, ngày 26/11/2014, Quốc hội đã thông qua Luật số 71/2014/QH13, trong đó, mặt hàng thức ăn chăn nuôi (đang áp dụng mức thuế suất thuế VAT 5%) được điều chỉnh thành đối tượng không chịu thuế VAT (áp dụng từ 01/01/2015). Giá thành nuôi trồng thủy sản nhờ vậy sẽ giảm đáng kể.

Hiện nay, các thị trường đang tăng cường nhập khẩu thủy sản, nhất là các sản phẩm cá từ Trung Quốc, Ấn Độ và các quốc gia ASEAN. Dự báo, tăng trưởng sản phẩm cá tra sẽ phục hồi và phát triển bình quân 10 – 15% mỗi năm. Đến năm 2020, sản lượng xuất khẩu của Việt Nam sẽ là 2,5 – 3 tỷ USD do nhu cầu và sự giảm thiểu cạnh tranh từ cá Alaska Polack.



KẾ HOẠCH NĂM 2015

VỐN

Với những nhận định trên, Hùng Vương quyết định thay đổi cơ cấu vốn theo hướng chuyển từ ngắn hạn sang trung và dài hạn nhằm mở rộng đầu tư cả chiều rộng lẫn chiều sâu, sẵn sàng đón đầu và nắm bắt cơ hội.

Cuối năm 2014, Hùng Vương phát hành thành công 1.000 tỷ đồng trái phiếu không chuyển đổi có thời hạn 3 năm cho 2 tổ chức là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (700 tỷ đồng) và Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (300 tỷ đồng).

Dự kiến năm 2015, Hùng Vương sẽ phát hành thêm 500 tỷ đồng trái phiếu nữa cho Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam, đồng thời, ký kết một hợp đồng vay có thời hạn 5 năm trị giá 20 triệu USD với Chi nhánh Ngân hàng Tái thiết Đức (DEG).

Hùng Vương cũng tiến hành chào bán 43.999.936 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu theo tỷ lệ 3:1 và dành hơn 13 triệu cổ phiếu để thưởng cho cùng đối tượng với tỷ lệ 10:1. Tiền thu được từ đợt chào bán (ước tính gần 440 tỷ đồng) được bổ sung vào vốn lưu động nhằm nâng cao năng lực tài chính và sản xuất kinh doanh.

DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Năm 2015, Hùng Vương tiến hành xây mới và mở rộng thêm 3 nhà máy chế biến cá (tại Tiền Giang, Sa Đéc và Bến Tre), 2 nhà máy chế biến tôm (Sóc Trăng) và 1 kho lạnh (Bạc Liêu). Nhà máy sản xuất thức ăn (Việt Thắng) cũng được nâng cấp, tăng công suất từ 500.000 tấn/năm lên 800.000 tấn/năm trong năm 2015.

Các nhà máy đều được trang bị máy móc tối tân, nhập khẩu từ Nhật, Mỹ, Châu Âu. Dự kiến sẽ hoàn thành vào tháng 9/2015.

Bên cạnh đó, công ty tiếp tục nâng tỷ lệ sở hữu ở các công ty con và liên kết hiện tại. Cụ thể: nâng sở hữu tại VTF lên trên 90%, AGF lên 85% và FMC lên trên 51%.

800.000 tấn
thức ăn/năm

VTF
(2015)

500 tỷ đồng
trái phiếu cho
ANZ Việt Nam

Phát hành
thêm



Trong lĩnh vực sản xuất cá tra, Hùng Vương luôn tự hào về quy trình khép kín từ nuôi trồng - chế biến đến xuất khẩu.

KẾ HOẠCH LỢI NHUẬN

Đvt: tỷ đồng

Năm	Doanh thu	Lợi nhuận	Tỷ lệ chia cổ tức
2015	20.000	1.000	30%
2016	24.000	1.200	30%
2017	28.000	1.500	40%
2018	32.000	1.800	50%

Dự kiến, kim ngạch xuất khẩu năm 2015 sẽ đạt khoảng 600-700 triệu USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu từ cá tra là 300-350 triệu, từ tôm là 300-350 triệu USD. Doanh số nội địa từ mảng thức ăn đạt từ 9.000 đến 10.000 tỷ đồng.

Mục tiêu này hoàn toàn nằm trong khả năng của Hùng Vương do 2 lĩnh vực thức ăn và cá tra đều bỏ xa các đơn vị cùng ngành.

Về lĩnh vực thức ăn, tổng sản xuất và bán ra của Việt Thắng (VTF) chiếm trên 40% thị phần trong tổng số gần 50 doanh nghiệp sản xuất thức ăn. VTF có ưu thế về chất lượng và giá cả cung ứng ra thị trường với công nghệ sản xuất hiện đại từ châu Âu và Mỹ. Bên cạnh đó, VTF cũng có kho hàng lớn có thể dự trữ được hơn 120.000 tấn nguyên liệu. Hiện công ty còn đang nhập thêm thiết bị, mở rộng kho hàng để tăng thêm lợi thế cạnh tranh. Doanh nghiệp nào có khả năng trữ hàng thì sẽ làm chủ được thị trường.

Trong lĩnh vực sản xuất cá tra, Hùng Vương luôn tự hào về quy trình khép kín từ nuôi trồng - chế biến đến xuất khẩu. Trong đó, thức ăn cho cá có chất lượng ổn định, giá chênh lệch thấp hơn so với thị trường từ 10-15%. Nhờ vậy, công ty đã quản lý được chi phí nuôi, kiểm soát tốt chất lượng, có được giá thành thấp hơn 5-10% so với những doanh nghiệp khác. Đây là lợi thế để công ty có thể xuất khẩu không lệ thuộc bất cứ thị trường nào.

600 - 700
triệu USD

Xuất
khẩu

300 - 350
triệu USD

Cá tra

300 - 350
triệu USD

Tôm

20.000
tỷ đồng

Doanh
thu

1.000
tỷ đồng

Lợi
nhuận





Statements of Assets & Liabilities

Assets:
 Investments in unaffiliated issuers, at value
 (cost \$1,187,494,301, \$1,071,439,650,
 \$40,301,939 and \$28,090,418, respectively)
 Investments in affiliated issuers, at value
 (cost \$85,237,638)
 Lease agreements, at cost

\$2,069,331,009

Appreciation Fund

Focus Fund

Global Fund
 \$13,917,275
 114,849

Statements of Operations

Investment income:
 Dividends
 Unaffiliated issuers
 Affiliated issuers

Interest

Total investment income

Expenses:
 Management fees

Distribution fees (Investor Class)
 Shareholder service fees

Investor Class
 Institutional Class
 Transfer agent fees and expenses

Investor Class
 Institutional Class
 Management expenses

\$32,277,116
 1,985,094
 2,829

34,265,039

10,948,043
 3,991,925

1,640,518
 229,336

626,381
 17,220

\$32,910,860

3,809
 32,914,669

10,775,114
 3,691,766

1,485,371
 26

\$1,164,600

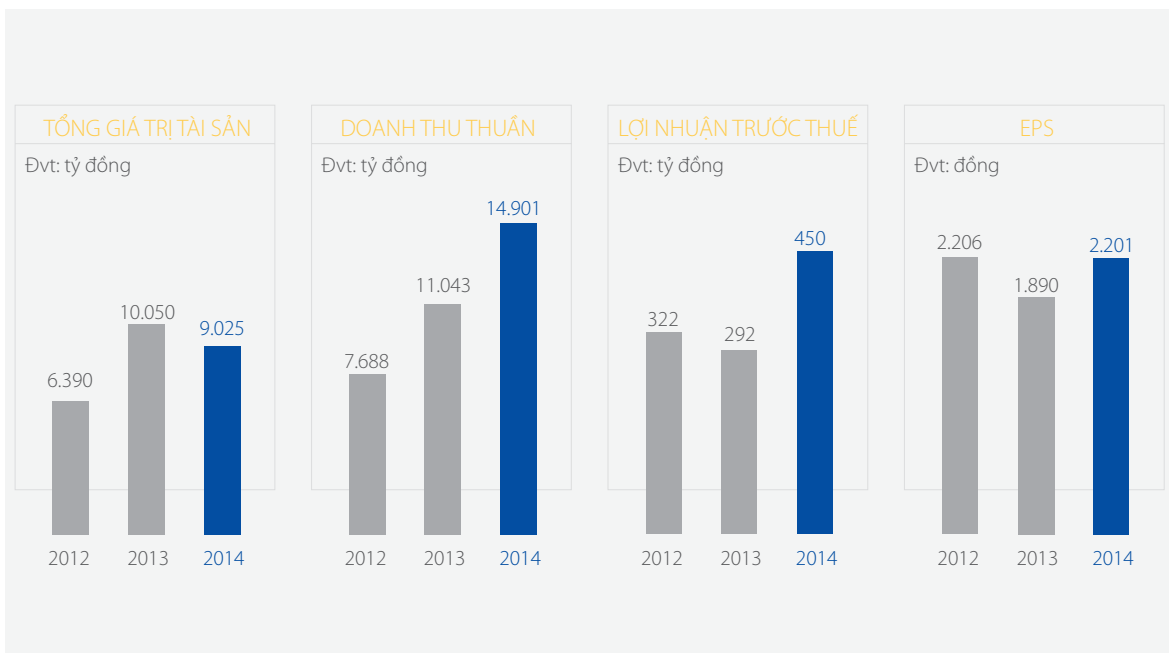


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

DOANH THU THUẦN ĐẠT HƠN

14.901

TỶ ĐỒNG



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho đông lạnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lê Nam Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên
Ông Lô Bằng Giang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2014
Ông Huỳnh Tấn Trương	Thành viên	Từ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên	Từ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2014

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- » lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- » thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- » lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



DƯƠNG NGỌC MINH

Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2015



Số tham chiếu: 60859962/16364418

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 40 đến trang 91 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



LÊ QUANG MINH

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán

Số: 0426-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

A handwritten signature in black ink, appearing to be 'Phạm Thị Cẩm Tú'.

PHẠM THỊ CẨM TÚ

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán

Số: 2266-2013-004-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.057.800.795.075	8.118.255.139.374
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	492.170.967.436	717.432.313.885
111	1. Tiền		420.170.967.436	492.314.985.531
112	2. Các khoản tương đương tiền		72.000.000.000	225.117.328.354
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	40.100.000.000	321.500.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		40.100.000.000	321.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.197.906.461.749	2.740.840.688.183
131	1. Phải thu khách hàng	6	2.920.559.352.024	2.164.466.160.390
132	2. Trả trước cho người bán	7	166.393.094.213	512.451.322.672
135	3. Các khoản phải thu khác	8	397.987.564.324	287.731.552.058
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(287.033.548.812)	(223.808.346.937)
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.951.989.263.039	4.009.819.606.534
141	1. Hàng tồn kho		2.955.800.375.239	4.013.455.175.534
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.811.112.200)	(3.635.569.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		375.634.102.851	328.662.530.772
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.941.614.375	8.856.596.901
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		213.353.300.658	196.049.567.730
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	27.793.656.415	19.655.009.587
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	125.545.531.403	104.101.356.554
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.996.575.941.955	1.932.569.441.473
220	I. Tài sản cố định		1.214.019.187.472	1.316.411.802.740
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	859.229.713.314	934.760.092.606
222	Nguyên giá		1.623.029.010.371	1.600.059.466.639
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(763.799.297.057)	(665.299.374.033)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	90.388.957.589	93.246.399.116
228	Nguyên giá		97.702.398.783	97.702.398.783
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.313.441.194)	(4.455.999.667)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	264.400.516.569	288.405.311.018
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15.2	535.884.880.981	456.046.952.599
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		526.644.880.981	446.806.952.599
258	2. Đầu tư dài hạn khác		41.930.400.000	41.930.400.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.690.400.000)	(32.690.400.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		217.418.673.806	160.110.686.134
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	130.028.801.160	92.296.171.414
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.4	86.518.933.974	61.677.826.048
268	3. Tài sản dài hạn khác		870.938.672	6.136.688.672
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.025.123.537.334	10.050.824.580.847



VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.171.810.999.251	6.787.608.556.015
310	I. Nợ ngắn hạn		5.442.591.814.348	6.771.150.773.988
311	1. Vay ngắn hạn	17	4.034.673.920.333	4.398.832.833.347
312	2. Phải trả người bán	18	895.202.832.917	1.617.698.879.341
313	3. Người mua trả tiền trước	19	187.537.324.148	537.533.754.403
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	21.166.435.686	10.379.125.187
315	5. Phải trả người lao động		34.245.238.417	47.585.306.536
316	6. Chi phí phải trả	21	151.082.389.007	76.221.813.062
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	120.352.441.287	77.733.497.267
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.668.767.447)	5.165.564.845
330	II. Nợ dài hạn		729.219.184.903	16.457.782.027
333	1. Phải trả dài hạn khác	23	15.885.851.565	16.457.782.027
334	2. Vay dài hạn	24	713.333.333.338	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.361.343.955.610	2.338.681.779.593
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	2.361.343.955.610	2.338.681.779.593
411	1. Vốn cổ phần		1.319.998.100.000	1.199.999.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		194.793.779.000	194.793.779.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(73.430.059)	(73.430.059)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		118.171.890.581	91.557.332.851
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		111.504.688.956	89.678.646.304
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		616.948.927.132	762.725.521.497
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		491.968.582.473	924.534.245.239
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.025.123.537.334	10.050.824.580.847

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
-	Đô la Mỹ (USD)	4.153.353	9.705.943
-	Euro (EUR)	10.009	10.066



VŨ NHÂN VƯƠNG
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 3 năm 2015



TRẦN HIẾU HÒA
Kế toán trưởng



DƯƠNG NGỌC MINH
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02-DN/HN

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	15.042.319.930.571	11.179.218.773.873
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(140.624.486.107)	(136.254.349.138)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	14.901.695.444.464	11.042.964.424.735
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(13.782.266.321.035)	(10.058.267.330.176)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.119.429.123.429	984.697.094.559
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	247.863.816.034	188.345.707.366
22	7. Chi phí tài chính	28	(298.361.083.793)	(325.003.317.646)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(269.039.437.340)</i>	<i>(247.697.393.531)</i>
24	8. Chi phí bán hàng		(517.903.862.482)	(501.941.899.270)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(174.052.046.462)	(185.948.768.598)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		376.975.946.726	160.148.816.411
31	11. Thu nhập khác	29	55.680.882.078	121.733.859.327
32	12. Chi phí khác	29	(12.180.022.130)	(91.491.501.688)
40	13. Lợi nhuận khác	29	43.500.859.948	30.242.357.639
45	14. Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh		29.996.150.223	101.769.063.755
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		450.472.956.897	292.160.237.805
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.2	(50.389.747.002)	(41.531.314.310)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.4	24.841.107.926	45.379.714.429
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		424.924.317.821	296.008.637.924
	<i>Trong đó:</i>			
61	<i>18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số</i>		<i>134.371.324.168</i>	<i>48.071.171.182</i>
62	<i>18.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ</i>		<i>290.552.993.653</i>	<i>247.937.466.742</i>
70	19. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	25.4	2.201	1.890



VŨ NHÂN VƯƠNG
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 3 năm 2015



TRẦN HIẾU HÒA
Kế toán trưởng



DƯƠNG NGỌC MINH
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B03-DN/HN

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		450.472.956.897	292.160.237.805
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định ("TSCĐ")	12, 13	126.681.362.900	127.271.743.209
03	Các khoản dự phòng		65.022.467.674	90.269.690.712
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	26.2	(8.556.984.523)	(11.704.804.501)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(215.231.410.126)	(153.729.056.383)
06	Chi phí lãi vay	28	269.039.437.340	247.697.393.531
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		687.427.830.162	591.965.204.373
09	Tăng các khoản phải thu		(907.949.881.998)	(774.575.584.557)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		710.478.280.261	(1.427.329.274.453)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(232.444.551.225)	1.670.989.550.345
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(25.703.585.657)	4.724.818.960
13	Tiền lãi vay đã trả		(223.451.162.723)	(248.383.659.058)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.2	(39.528.184.784)	(47.315.458.333)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		60.260.871.544	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(105.835.571.245)	(30.001.947.044)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(76.745.955.665)	(259.926.349.767)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(45.766.335.613)	(164.697.408.075)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	29	13.033.873.112	80.506.156.204
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(42.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		323.400.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, trừ đi tiền thu về		(475.201.319.400)	(507.788.933.459)
26	Tiền thu hồi thuần đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(19.324.841.286)	69.417.111.848
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		29.554.192.240	16.633.661.149
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(216.304.430.947)	(505.929.412.333)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B03-DN/HN

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	12.034.970.000
	Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số		-	72.994.752.000
32	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	1.990.214.484
33	Tiền vay nhận được		12.944.335.986.826	12.560.880.549.853
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(12.599.914.091.410)	(11.310.817.457.548)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ	25.2	(239.999.986.000)	(79.197.669.000)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(36.540.630.800)	(39.674.730.010)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		67.881.278.616	1.218.210.629.779
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(225.169.107.996)	452.354.867.679
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		717.432.313.885	265.011.983.924
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(92.238.453)	65.462.282
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	492.170.967.436	717.432.313.885


VŨ NHÂN VƯƠNG

Người lập biểu

Ngày 30 tháng 3 năm 2015


TRẦN HIẾU HÒA

Kế toán trưởng

**DƯƠNG NGỌC MINH**

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 818 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 870 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 8 công ty con trực tiếp sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thăng ("VTF")	Tỉnh Đồng Tháp	sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	80,74
(2) Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("AGF")	Tỉnh An Giang	sản xuất và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	79,58
(3) Công ty Cổ phần Châu Âu	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng, chế biến hải sản xuất khẩu và ăn gia súc, gia cầm	Đang hoạt động	80,00
(4) Công ty TNHH Châu Á ("ASI")	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng thủy sản, chế biến, xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	90,00
(5) Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang	Tỉnh An Giang	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao và các cơ sở thể thao	Đang hoạt động	50,55
(6) Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Tỉnh Bến Tre	sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa	Chưa hoạt động	-
(7) Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc ("ALR")	Thành phố Hồ Chí Minh	phát triển bất động sản	Đang hoạt động	76,00
(8) Công ty TNHH Chế Biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	sản xuất, chế biến thủy sản	Đang hoạt động	90,00



2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- » Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- » Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- » Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- » Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- » Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của các công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.



Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được khấu trừ.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	41 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Khác	3 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được



và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại (nếu có) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm.

Việc mua lại lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mua thêm của Công ty, theo đó, khoản chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị ghi sổ của phần giá trị thuần tài sản mua được ghi nhận vào lợi thế thương mại.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán năm theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/ lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.



Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng



kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính tại Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ đi các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là việc bán các sản phẩm thủy sản. Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản.



4. NGHIỆP VỤ MUA MỚI TRONG NĂM

Trong năm, Công ty đã tiến hành mua thêm 10.500.000 cổ phiếu của VTF với tổng giá phí là 229.244.394.400 VNĐ. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu vào VTF từ 55,63% lên 80,74%.

Trong năm, Công ty đã tiến hành mua thêm 7.200.000 cổ phiếu của AGF với tổng giá trị là 157.680.000.000 VNĐ. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu vào AGF từ 51,41% lên 79,58%.

Tổng bất lợi thương mại phát sinh từ các nghiệp vụ trên trị giá 124.182.273.405 VNĐ đã được ghi nhận như doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh số 26.2).

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	10.602.468.312	10.868.449.729
Tiền gửi ngân hàng	409.568.499.124	481.446.535.802
Các khoản tương đương tiền	72.000.000.000	225.117.328.354
TỔNG CỘNG	492.170.967.436	717.432.313.885

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	2.794.117.287.189	2.138.754.528.104
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	126.442.064.835	25.711.632.286
TỔNG CỘNG	2.920.559.352.024	2.164.466.160.390
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(266.833.548.812)	(203.608.346.937)
PHẢI THU THUẦN	2.653.725.803.212	1.960.857.813.453



Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng nước ngoài	1.874.631.184.194	1.960.921.088.002
Khách hàng trong nước	1.045.928.167.830	203.545.072.388
TỔNG CỘNG	2.920.559.352.024	2.164.466.160.390
Trong đó, ngoại tệ:		
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	87.949.379	94.104.146
<i>Euro (EUR)</i>	7.037	7.037

Như được trình bày trong các Thuyết minh số 17 và 24, Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	203.608.346.937	130.802.105.449
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	63.225.201.875	77.339.593.711
Trừ: Giảm do thanh lý khoản đầu tư vào các công ty con	-	(4.533.352.223)
Số cuối năm	266.833.548.812	203.608.346.937

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	117.075.234.131	320.419.354.247
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	49.317.860.082	192.031.968.425
TỔNG CỘNG	166.393.094.213	512.451.322.672

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán được trình bày như sau:

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	151.039.947.420	512.364.265.186
Nhà cung cấp nước ngoài	15.353.146.793	87.057.486
TỔNG CỘNG	166.393.094.213	512.451.322.672
Trong đó, ngoại tệ:		
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	583.687	4.139
<i>Euro (EUR)</i>	108.000	-



8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho mượn không lãi suất	290.411.629.897	133.657.370.778
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	30.000.480.758	-
Phải thu cổ tức	29.738.112.447	4.586.055.954
Tạm ứng đầu tư khác	24.032.013.442	20.200.000.000
Chi hộ	15.862.360.652	43.854.675.106
Phải thu cá nhân	2.416.511.291	13.500.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	321.259.167	6.426.902.664
Cho mượn nguyên vật liệu	316.031.520	19.335.024.193
Khác	4.889.165.150	46.171.523.363
TỔNG CỘNG	397.987.564.324	287.731.552.058
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(20.200.000.000)	(20.200.000.000)
PHẢI THU THUẦN	377.787.564.324	267.531.552.058
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>366.328.615.275</i>	<i>159.488.126.031</i>
<i>Bên khác</i>	<i>11.458.949.049</i>	<i>108.043.426.027</i>

9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.272.777.794.554	1.006.162.902.872
Thành phẩm	1.123.991.823.190	1.893.080.060.259
Nguyên liệu, vật liệu	306.990.603.614	223.013.453.632
Hàng mua đang đi trên đường	178.349.534.640	248.536.529.550
Hàng hóa	49.994.503.767	638.796.757.752
Hàng gửi đi bán	19.690.288.764	-
Công cụ và dụng cụ	4.005.826.710	3.865.471.469
TỔNG CỘNG	2.955.800.375.239	4.013.455.175.534
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.811.112.200)	(3.635.569.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.951.989.263.039	4.009.819.606.534

Như được trình bày trong các Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.



Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.635.569.000)	(438.554.000)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(175.543.200)	(3.197.015.000)
Số cuối năm	(3.811.112.200)	(3.635.569.000)

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 31.2</i>)	25.200.403.618	15.176.983.995
Thuế thu nhập cá nhân	2.268.429.028	4.406.570.048
Thuế giá trị gia tăng	241.200.983	71.455.544
Khác	83.622.786	-
TỔNG CỘNG	27.793.656.415	19.655.009.587

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ bảo đảm cho khoản vay ngân hàng (<i>Thuyết minh số 17</i>)	72.025.000.000	72.025.000.000
Ký quỹ mở thư tín dụng	20.321.387.439	27.667.873.968
Ký quỹ mua ngoại tệ	18.200.000.000	63.600.000
Tạm ứng cho nhân viên	12.167.918.423	4.306.782.586
Khác	2.831.225.541	38.100.000
TỔNG CỘNG	125.545.531.403	104.101.356.554



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá:		
Số đầu năm	558.298.095.638	952.315.126.331
Phân loại lại	31.934.870.534	(31.954.018.238)
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	16.394.703.949	8.328.550.687
Mua trong năm	7.206.627.947	6.650.602.913
Tặng khác	-	259.797.741
Thanh lý	(1.237.748.645)	(20.246.437.216)
Giảm khác (*)	(244.516.592)	(3.691.161.292)
Số cuối năm	612.352.032.831	911.662.460.926
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>24.551.621.344</i>	<i>73.822.251.695</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu năm	175.493.173.336	439.798.345.000
Phân loại lại	(35.218.637)	35.218.633
Khấu hao trong năm	34.992.352.672	79.525.961.320
Thanh lý	(888.300.952)	(17.731.334.726)
Giảm khác (*)	(244.516.592)	(3.644.819.542)
Số cuối năm	209.317.489.827	497.983.370.685
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	382.804.922.302	512.516.781.331
Số cuối năm	403.034.543.004	413.679.090.241

Như được trình bày trong các Thuyết minh số 17 và 24, Tập đoàn đã thế chấp một phần nhà cửa và vật kiến trúc, một số máy móc và thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

(*) Trong năm, Công ty đã dùng tài sản đi góp vốn vào Công ty TNHH Hùng Vương Mascato theo biên bản góp vốn ngày 30 tháng 9 năm 2014.



VNĐ

Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
75.823.856.015	8.240.756.340	5.381.632.315	1.600.059.466.639
50.762.075	(736.749.538)	705.135.167	-
-	-	-	24.723.254.636
12.222.738.181	246.700.000	30.240.000	26.356.909.041
-	-	-	259.797.741
(1.983.405.442)	(39.520.000)	-	(23.507.111.303)
(927.628.499)	-	-	(4.863.306.383)
85.186.322.330	7.711.186.802	6.117.007.482	1.623.029.010.371
6.704.316.229	3.497.973.287	151.700.000	108.727.862.555
40.571.327.501	5.905.329.395	3.531.198.801	665.299.374.033
(721.875.171)	44.542.076	677.333.099	-
8.429.730.984	487.413.255	388.463.142	123.823.921.373
(1.858.226.619)	(39.520.000)	-	(20.517.382.297)
(917.279.918)	-	-	(4.806.616.052)
45.503.676.777	6.397.764.726	4.596.995.042	763.799.297.057
35.252.528.514	2.335.426.945	1.850.433.514	934.760.092.606
39.682.645.553	1.313.422.076	1.520.012.440	859.229.713.314



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm và cuối năm	68.245.575.044	2.744.002.226	942.957.305	25.769.864.208	97.702.398.783
Trong đó:					
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	-	296.408.030	-	296.408.030
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	-	837.396.082	644.513.628	2.974.089.957	4.455.999.667
Hao mòn trong năm	-	66.371.952	116.707.152	2.674.362.423	2.857.441.527
Số cuối năm	-	903.768.034	761.220.780	5.648.452.380	7.313.441.194
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	68.245.575.044	1.906.606.144	298.443.677	22.795.774.251	93.246.399.116
Số cuối năm	68.245.575.044	1.840.234.192	181.736.525	20.121.411.828	90.388.957.589

Như được đề cập trong Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.



14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất (i)	210.279.184.366	227.038.184.366
Thuê đất (ii)	25.394.631.457	25.394.631.457
Công trình Nhà máy Tiền Giang	13.812.934.797	8.149.829.654
Sửa chữa kho	10.807.963.658	10.598.340.063
Dự án xử lý nước thải	2.491.446.364	-
Mua tài sản cố định	1.587.083.200	3.968.229.850
Chi phí xây dựng nhà kho nguyên vật liệu	-	10.256.251.038
Khác	27.272.727	2.999.844.590
TỔNG CỘNG	264.400.516.569	288.405.311.018

(i) Như được đề cập trong Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

(ii) Khoản này thể hiện số tiền Công ty đã thanh toán tương ứng 30% giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 09/HĐTĐ/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 78 tỷ VNĐ.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất trung bình 6%/năm.

15.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	526.644.880.981	446.806.952.599
Đầu tư dài hạn khác	41.930.400.000	41.930.400.000
TỔNG CỘNG	568.575.280.981	488.737.352.599
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(32.690.400.000)	(32.690.400.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	535.884.880.981	456.046.952.599



15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)
- 15.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)
- 15.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết về các khoản đầu tư và các công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư (VNĐ)
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây ("HMT")	nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu	Đang hoạt động	48,00	192.000.000.000	48,00	144.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC") (*)	gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản	Đang hoạt động	38,00	92.239.425.000	39,26	53.962.500.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương Vinh Long	sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Đang hoạt động	38,75	31.000.000.000	38,75	31.000.000.000
Công Ty TNHH Hùng Vương Vinh Long ("HVL")	sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ	Đang hoạt động	31,67	19.000.000.000	31,67	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân	sản xuất, chế biến tôm sú và xuất khẩu	Đang hoạt động	25,00	8.859.700.000	25,00	8.859.700.000
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Đang hoạt động	60,00	29.799.600.000	60,00	26.691.802.588
TỔNG CỘNG				372.898.725.000		283.514.002.588

(*) Công ty đã thế chấp một phần khoản đầu tư với 5.100.000 cổ phiếu của công ty này cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 24)



Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

VNĐ

	Số tiền
Giá gốc đầu tư:	
Số đầu năm	283.514.002.588
Tăng trong năm	89.384.722.412
Số cuối năm	372.898.725.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết, liên doanh:	
Số đầu năm	163.292.950.011
Phần lợi nhuận trong năm	40.051.039.692
Bất lợi thương mại (*)	10.576.399.891
Lợi nhuận chưa thực hiện	(27.267.984.003)
Cổ tức được chia	(32.906.249.610)
Số cuối năm	153.746.155.981
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	446.806.952.599
Số cuối năm	526.644.880.981

(*) Bất lợi thương mại phát sinh từ nghiệp vụ mua thêm 2.551.795 cổ phiếu của FMC vào ngày 10 tháng 12 năm 2014, với tổng trị giá 38.276.925.000 VNĐ.

15.2.2 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	% Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	% Tỷ lệ sở hữu
<i>Giá gốc đầu tư</i>						
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	2.724.200	18,16	32.690.400.000	2.724.200	18,16
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	7.000.000.000	-	11,67	7.000.000.000	-	11,67
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	224.000	0,75	2.240.000.000	224.000	0,75
TỔNG CỘNG	41.930.400.000			41.930.400.000		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(32.690.400.000)			(32.690.400.000)		
GIÁ TRỊ THUẬN	9.240.000.000			9.240.000.000		



16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	104.071.562.242	75.759.052.398
Chi phí phát hành trái phiếu	16.194.212.963	-
Công cụ, dụng cụ	9.608.091.293	10.369.722.570
Phí sửa chữa và bảo trì	-	713.761.009
Khác	154.934.662	5.453.635.437
TỔNG CỘNG	130.028.801.160	92.296.171.414

17. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.758.623.920.337	4.375.756.995.489
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (<i>Thuyết minh số 24</i>)	269.999.999.996	15.605.837.858
Vay ngắn hạn cá nhân (*)	6.050.000.000	7.470.000.000
TỔNG CỘNG	4.034.673.920.333	4.398.832.833.347

(*) Khoản này thể hiện các khoản vay 1 năm từ các cá nhân và chịu lãi suất 18%/năm.



Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				
Vay VNĐ	1.261.916.236.404	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2015 đến ngày 29 tháng 10 năm 2015	5,50 - 7,60	Quyền sử dụng thửa đất số 94 Phạm Đình Hồ, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh ("TPHCM"), Việt Nam; Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại số 96 Phạm Đình Hồ, Quận 6, TPHCM thuộc quyền sử hữu của ALR; máy móc và thiết bị của kho lạnh tại Khu công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân; Nhà máy sản xuất thức ăn và quyền sử dụng đất tại các Lô II-1, II-2 và II-3, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Vay USD	179.521.803.316	Từ ngày 17 tháng 5 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015	2,80 - 7,00	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Vay VNĐ	567.395.579.684	Từ ngày 16 tháng 3 năm 2015 đến ngày 5 tháng 6 năm 2015	7,00 - 8,00	Quyền đòi nợ từ bộ chứng từ xuất khẩu theo phương thức thanh toán nhờ thu, chuyển tiền bằng điện (TTR); Nhà máy sản xuất thức ăn tại Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, máy móc và thiết bị của nhà máy; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ tại ngân hàng này; các khoản phải thu khách hàng
Vay USD	680.501.837.657	Từ ngày 31 tháng 10 năm 2014 đến ngày 26 tháng 11 năm 2015	3,20 - 4,00	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam				
Vay VNĐ	155.734.833.500	Từ ngày 2 tháng 6 năm 2014 đến ngày 13 tháng 9 năm 2014	8,70	Quyền sử dụng đất 11.662 m ² tại 14/9 phường 5, Thành phố Vĩnh Long; Quyền sử dụng đất tại Quận Long Hồ thuộc sở hữu của HVL; và Quyền sử dụng đất 100m ² thuộc sở hữu của HMT; máy móc và thiết bị của ASI; máy móc và thiết bị của HVL; xe nâng của Công ty; Khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng này trị giá 72 tỷ VNĐ



17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam				
Vay USD	36.317.100.000	Từ ngày 10 tháng 8 năm 2015 đến ngày 31 tháng 8 năm 2015	3,20	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương				
Vay USD	33.285.720.000	Từ ngày 22 tháng 3 năm 2015	3,50	Quyền sử dụng đất tại 44 Mỹ Tho, Trung An, Mỹ Tho, Tiền Giang trị giá 44.592 triệu đồng
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam)				
Vay USD	289.488.320.000	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015	3,10 - 3,30	Toàn bộ khoản phải thu và hàng tồn kho được tài trợ bởi khoản vay ngân hàng và tiền bảo hiểm đối với những hàng tồn kho này
Vay VNĐ	14.818.562.174	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2015	5,50	Quyền ưu tiên thứ nhất các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với mười triệu đô la Mỹ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu				
Vay VNĐ	21.090.377.057	Từ ngày 28 tháng 4 năm 2015 đến ngày 10 tháng 5 năm 2015	6,00	Tất cả các khoản phải thu có giá trị tối đa là một trăm tỷ đồng
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered Việt Nam				
Vay USD	191.051.498.000	Từ ngày 15 tháng 3 năm 2015 đến ngày 19 tháng 6 năm 2015	3,30	Hàng hóa mua được từ khoản vay và các khoản phải thu có được từ việc bán những hàng hóa này
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex				
Vay USD	149.412.608.370	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2015 đến ngày 3 tháng 9 năm 2015	4,00	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam				
Vay USD	91.516.784.425	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2015 đến ngày 14 tháng 5 năm 2015	3,20	Bảo lãnh bởi VTF theo Bảo lãnh liên đới ngày 30 tháng 10 năm 2014 và hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH Indovina				
Vay USD	64.089.000.000	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2015 đến ngày 25 tháng 3 năm 2015	3,20	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC				
Vay VNĐ	2.017.905.750	Ngày 18 tháng 3 năm 2015	5,00	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam				
Vay VNĐ	20.465.754.000	Từ ngày 24 tháng 9 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015	3,55 - 3,80	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	3.758.623.920.337			

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.



18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	626.829.310.696	1.009.831.886.851
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	268.373.522.221	607.866.992.490
TỔNG CỘNG	895.202.832.917	1.617.698.879.341

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	889.566.997.293	1.137.700.960.427
Nhà cung cấp nước ngoài	5.635.835.624	479.997.918.914
TỔNG CỘNG	895.202.832.917	1.617.698.879.341
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	264.680	22.774.848

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	121.710.124.065	268.812.541.192
Bên khác	65.827.200.083	268.721.213.211
TỔNG CỘNG	187.537.324.148	537.533.754.403

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	177.106.902.178	526.417.738.397
Khách hàng nước ngoài	10.430.421.970	11.116.016.006
TỔNG CỘNG	187.537.324.148	537.533.754.403
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	495.083	530.104



20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 31.2</i>)	13.486.243.968	1.179.649.874
Thuế thu nhập cá nhân	7.539.627.035	4.060.419.039
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	135.344.683	5.136.824.274
Các loại thuế khác	5.220.000	2.232.000
TỔNG CỘNG	21.166.435.686	10.379.125.187

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu thương mại	58.818.845.973	45.976.942.329
Chi phí lãi vay	49.871.523.373	4.283.248.756
Chi phí mua nguyên vật liệu	13.429.960.488	8.605.457.368
Chi phí vận chuyển và cước tàu	14.339.668.905	2.718.271.920
Chi phí hoa hồng	5.977.178.861	3.023.289.134
Lương tháng 13 và thưởng hiệu quả	4.640.000.000	4.255.011.667
Khác	4.005.211.407	7.359.591.888
TỔNG CỘNG	151.082.389.007	76.221.813.062

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản mượn không tính lãi	75.575.438.185	30.060.000.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông thiểu số	38.815.349.512	19.525.661.183
Nhận ký quỹ, ký cược	2.000.000.000	2.000.000.000
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	1.869.494.029	3.992.364.568
Khoản tạm mượn	-	18.400.000.000
Khác	2.092.159.561	3.755.471.516
TỔNG CỘNG	120.352.441.287	77.733.497.267
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>106.876.823.697</i>	<i>24.558.000.000</i>
<i>Bên khác</i>	<i>13.475.617.590</i>	<i>53.175.497.267</i>



23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả.

24. VAY DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	983.333.333.334	15.605.837.858
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17)</i>	<i>269.999.999.996</i>	<i>15.605.837.858</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>713.333.333.338</i>	<i>-</i>

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	283.333.333.334	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc trả hàng tháng, lãi trả hàng quý và ngày đáo hạn sau cùng là ngày 30 tháng 10 năm 2017	10,5% cho 12 tháng đầu tiên, sau đó theo lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trung bình công bố tại các Hội Sở của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam ("BIDV"), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam cộng 3,5%/năm	Bảo lãnh bởi VTF theo Bảo lãnh liên đới ngày 30 tháng 10 năm 2014
<i>Trong đó:</i>				
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>99.999.999.996</i>			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	700.000.000.000	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc và lãi thanh toán 6 tháng/lần, và ngày đáo hạn sau cùng là ngày 14 tháng 11 năm 2017	8,5% cho 6 tháng đầu tiên, sau đó theo lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng tại BIDV-Chi nhánh TP HCM cộng 2%/năm	Quyền sử dụng đất tại 765 Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6 ,TPHCM, thuộc sở hữu của ALR; 19.000.000 cổ phiếu AGF; 5.100.000 cổ phiếu FMC và 4.200.000 cổ phiếu VTF
<i>Trong đó:</i>				
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>170.000.000.000</i>			
TỔNG CỘNG	983.333.333.334			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>269.999.999.996</i>			

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến và xuất khẩu thủy sản.



25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Năm trước			
Số đầu năm	791.976.690.000	590.782.049.000	211.581.808
Tăng vốn trong năm	12.034.970.000	-	-
Cổ phiếu thưởng	395.988.270.000	(395.988.270.000)	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(211.581.808)
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-
Khác	-	-	-
Số cuối năm	1.199.999.930.000	194.793.779.000	-
Năm nay			
Số đầu năm	1.199.999.930.000	194.793.779.000	-
Tăng vốn trong năm (*)	119.998.170.000	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-
Số cuối năm	1.319.998.100.000	194.793.779.000	-

(*) Trong năm, Công ty thực hiện phát hành thêm 11.999.817 cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:1, được phê duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 8 tháng 7 năm 2014.

Việc phát hành đã được hoàn thành với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 11.999.817 cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 1.199.999.930.000 VNĐ lên 1.319.998.100.000 VNĐ theo GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 13 ngày 21 tháng 11 năm 2014.



VNĐ

Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
77.216.220.834	75.337.534.287	(1.017.985.453)	641.272.760.270	2.175.778.850.746
-	-	-	-	12.034.970.000
-	-	-	-	-
-	-	1.017.985.453	-	1.017.985.453
-	-	-	247.937.466.742	247.937.466.742
-	-	-	-	(211.581.808)
779.447.313	779.447.313	-	(1.558.894.626)	-
-	-	-	(79.197.669.000)	(79.197.669.000)
13.561.664.704	13.561.664.704	-	(27.123.329.408)	-
-	-	-	(17.718.088.888)	(17.718.088.888)
-	-	(73.430.059)	(886.723.593)	(960.153.652)
91.557.332.851	89.678.646.304	(73.430.059)	762.725.521.497	2.338.681.779.593
91.557.332.851	89.678.646.304	(73.430.059)	762.725.521.497	2.338.681.779.593
-	-	-	(119.998.170.000)	-
-	-	-	290.552.993.653	290.552.993.653
26.614.557.730	21.826.042.652	-	(48.440.600.382)	-
-	-	-	(239.999.986.000)	(239.999.986.000)
-	-	-	(27.890.831.636)	(27.890.831.636)
118.171.890.581	111.504.688.956	(73.430.059)	616.948.927.132	2.361.343.955.610



25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	1.199.999.930.000	791.976.690.000
Tăng trong năm	119.998.170.000	408.023.240.000
Số cuối năm	1.319.998.100.000	1.199.999.930.000
Cổ tức		
Chi trả bằng cổ phiếu	119.998.170.000	-
Chi trả bằng tiền	239.999.986.000	79.197.669.000

25.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	131.999.810	119.999.993
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	131.999.810	119.999.993
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	131.999.810	119.999.993

25.4 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	290.552.993.653	247.937.466.742
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	131.999.810	131.216.566
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	2.201	1.890

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành cổ phiếu thường từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo tỷ lệ 10:1 cho các cổ đông hiện hữu như được phê duyệt vào ngày 8 tháng 7 năm 2014

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm



26. DOANH THU
26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	15.042.319.930.571	11.179.218.773.873
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu nội địa - hàng hóa</i>	<i>4.378.740.219.249</i>	<i>2.121.236.643.435</i>
<i>Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	<i>4.352.846.311.380</i>	<i>3.959.605.269.376</i>
<i>Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản</i>	<i>3.969.779.000.827</i>	<i>3.466.804.101.886</i>
<i>Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	<i>1.628.734.543.744</i>	<i>883.671.537.827</i>
<i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i>	<i>597.779.428.944</i>	<i>725.591.134.609</i>
<i>Doanh thu gia công</i>	<i>101.655.451.991</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	<i>12.784.974.436</i>	<i>22.310.086.740</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(140.624.486.107)	(136.254.349.138)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(85.465.193.405)</i>	<i>(72.926.425.183)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(40.302.027.375)</i>	<i>(58.262.588.852)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(14.857.265.327)</i>	<i>(5.065.335.103)</i>
Doanh thu thuần	14.901.695.444.464	11.042.964.424.735
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu nội địa - hàng hóa khác</i>	<i>4.378.740.219.249</i>	<i>2.121.236.643.435</i>
<i>Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	<i>4.297.687.018.678</i>	<i>3.823.350.920.238</i>
<i>Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản</i>	<i>3.884.313.807.422</i>	<i>3.466.804.101.886</i>
<i>Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	<i>1.628.734.543.744</i>	<i>883.671.537.827</i>
<i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i>	<i>597.779.428.944</i>	<i>725.591.134.609</i>
<i>Doanh thu gia công</i>	<i>101.655.451.991</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	<i>12.784.974.436</i>	<i>22.310.086.740</i>

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Bất lợi thương mại (<i>Thuyết minh số 4</i>)	124.182.273.405	130.091.802.284
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư (i)	37.102.757.144	-
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	30.000.480.758	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	23.703.470.459	21.803.645.233
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.448.548.743	22.254.769.566
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	8.556.984.523	11.704.804.501
Lãi tiền phạt trả chậm	-	991.502.173
Khác	869.301.002	1.499.183.609
TỔNG CỘNG	247.863.816.034	188.345.707.366



26. DOANH THU (TIẾP THEO)
26.2 Doanh thu hoạt động tài chính (tiếp theo)

(i) Khoản này thể hiện phần lãi phát sinh từ nghiệp vụ thanh lý công ty con gián tiếp - M&T Seafoods Corp. ("M&T"), một công ty hoạt động tại Hoa Kỳ và trước đây là công ty con 100% sở hữu bởi AGF. Theo Thỏa thuận Chuyển nhượng Cổ phần ngày 28 tháng 4 năm 2014, AGF đã chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu trong M&T cho một cá nhân. Theo đó, cá nhân này sẽ chịu trách nhiệm toàn bộ đối với các quyền và nghĩa vụ có thể phát sinh tại M&T kể từ ngày việc chuyển nhượng được hoàn tất.

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán nội địa - hàng hóa khác	4.277.615.516.042	2.029.203.644.565
Giá vốn cá xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	3.965.630.282.853	3.376.088.632.586
Giá vốn thức ăn thủy sản	3.510.874.704.666	3.189.110.641.674
Giá vốn bán nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.321.028.949.263	701.108.097.124
Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm	592.722.937.108	724.751.232.115
Giá vốn dịch vụ gia công	75.698.144.512	-
Giá vốn dịch vụ khác	38.695.786.591	38.005.082.112
TỔNG CỘNG	13.782.266.321.035	10.058.267.330.176

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	269.039.437.340	247.697.393.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.660.124.947	25.479.572.749
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	805.787.037	-
Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	42.004.361.468
Chi phí khác	2.855.734.469	9.821.989.898
TỔNG CỘNG	298.361.083.793	325.003.317.646

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	55.680.882.078	121.733.859.327
Tiền nhận từ tài trợ	32.759.633.617	31.820.000.000
Thu từ thanh lý tài sản	13.033.873.112	80.506.156.204
Doanh thu bán phế liệu	3.657.803.213	3.759.326.754
Bồi thường từ bảo hiểm	3.403.647.844	2.458.870.033
Khác	2.825.924.292	3.189.506.336
Chi phí khác	(12.180.022.130)	(91.491.501.688)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(2.989.729.006)	(81.037.734.165)
Phạt trả chậm	(2.316.267.874)	(6.558.497.570)
Giá vốn bán công cụ dụng cụ	(1.330.850.000)	-
Tiền phạt thuế và bảo hiểm	-	(1.146.344.654)
Khác	(5.543.175.250)	(2.748.925.299)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	43.500.859.948	30.242.357.639



30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	12.504.007.450.171	9.086.860.985.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	894.674.548.430	528.958.451.061
Chi phí nhân công	521.650.997.038	462.136.185.358
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 12 và 13)	126.681.362.900	127.271.743.209
Chi phí khác	427.207.871.440	398.091.592.292
TỔNG CỘNG	14.474.222.229.979	10.603.318.957.865

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được cho mười (10) năm đầu trên thu nhập chịu thuế và bằng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2004) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong bảy (7) năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2013). Thuế suất áp dụng cho năm 2014 là 22%.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 15% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.389.747.002	41.531.314.310
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(24.841.107.926)	(45.379.714.429)
TỔNG CỘNG	25.548.639.076	(3.848.400.119)

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

31.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	450.472.956.897	292.160.237.805
Các điều chỉnh:		
Lỗi tính thuế của các công ty con	54.657.759.193	181.513.421.234
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	33.127.000.952	50.055.617.950
(Lãi) lỗ thanh lý các khoản đầu tư	(37.102.757.144)	42.004.361.468
Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	12.165.898.689	11.245.054.690
Chi phí không được khấu trừ	15.101.465.371	10.418.119.322
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	2.918.860.054	7.053.250.547
Doanh thu hoãn lại	3.769.236.991	554.591.947
Thay đổi chi phí phải trả	12.669.642.156	(3.375.553.469)
Thay đổi trợ cấp thôi việc	(435.791.758)	(4.512.576.026)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(34.980.000)	(3.755.038.898)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.422.935.291)	(11.905.591.647)
Phần lãi từ công ty liên kết, liên doanh	(40.051.039.692)	(101.769.063.755)
Bất lợi thương mại	(134.758.673.296)	(130.091.802.284)
Khác	(269.801.592)	(1.958.615.095)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	370.806.841.530	337.636.413.789
Chi phí thuế TNDN hiện hành	60.416.558.168	82.122.626.308
Thuế TNDN được ưu đãi	(9.690.214.378)	(44.007.699.823)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	(336.596.788)	3.416.387.825
Chi phí thuế TNDN ước tính sau miễn giảm	50.389.747.002	41.531.314.310
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.179.649.874	27.774.785.651
Thuế TNDN công ty con trả thừa đầu năm	(15.176.983.995)	-
Thuế TNDN phải trả mang sang từ việc mua công ty con	-	740.474.198
Thuế TNDN giảm do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	(7.219.460.222)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(48.106.572.531)	(76.824.448.058)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế TNDN đã nộp bằng tiền trong năm</i>	<i>(39.528.184.784)</i>	<i>(47.315.458.333)</i>
<i>Thuế TNDN đã nộp bằng cách trừ với thuế GTGT được hoàn</i>	<i>(8.578.387.747)</i>	<i>(29.508.989.725)</i>
Thuế TNDN nộp thừa cuối năm	(11.714.159.650)	(13.997.334.121)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh số 10)</i>	<i>(25.200.403.618)</i>	<i>(15.176.983.995)</i>
<i>Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 20)</i>	<i>13.486.243.968</i>	<i>1.179.649.874</i>



31.3 Lỗ chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế của Công ty với tổng giá trị là 182.836.197.915 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 161.744.745.611 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VNĐ

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2014	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2014
2013	2018	161.744.745.611	-	-	161.744.745.611
2014	2019	21.091.452.304	-	-	21.091.452.304
		182.836.197.915	-	-	182.836.197.915

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 2014 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho giá trị lỗ lũy kế còn lại trị giá 11.555.993.173 VNĐ của các Công ty con do chưa thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

31.4 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại (thuế thu nhập hoãn lại phải trả) với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗ năm trước chuyển sang	40.223.963.541	35.583.844.034	4.640.119.507	35.583.844.034
Lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	30.717.945.702	22.653.093.929	8.064.851.773	15.177.170.826
Chi phí phải trả	13.923.729.835	4.432.943.861	9.490.785.974	(739.129.862)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.215.063.230	3.059.480.320	155.582.910	(574.074.153)
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	1.470.512.162	282.396.460	1.188.115.702	110.317.942
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(2.956.947.937)	(2.595.563.701)	(361.384.236)	(3.623.102.918)
Dự phòng giảm giá đầu tư	(1.026.574.925)	(1.860.379.083)	833.804.158	(677.321.668)
Doanh thu hoãn lại	951.242.366	122.010.228	829.232.138	122.010.228
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	115.772.133.670	61.677.826.048		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			24.841.107.926	45.379.714.429



32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	12.151.320.877	1.277.500.000

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên kết	Bán thức ăn thủy sản	803.780.539.000
		Bán hàng hóa	699.344.749.257
		Cho mượn không lãi suất	80.000.000.000
		Mượn hàng tồn kho	51.655.435.093
		Dịch vụ gia công	4.964.794.394
Công ty Cổ phần thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	452.116.862.518
		Mua thức ăn thủy sản	420.191.047.000
		Cho mượn không lãi suất	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu	564.948.781.168
		Bán hàng hóa	373.228.920.000
		Cho mượn không lãi suất	39.697.870.122
		Mượn tiền không lãi suất	28.000.000.000
		Cổ tức	10.373.627.383
		Mua thức ăn thủy sản	4.838.747.004
		Thuê ao	3.314.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi suất	44.500.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty liên kết	Cổ tức	7.655.385.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua thành phẩm	604.883.956.452
		Bán thành phẩm	295.667.582.700
		Bán cá nguyên liệu	209.465.643.950
		Mượn tiền không lãi suất	24.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua thành phẩm	274.024.472.390
		Bán cá nguyên liệu	264.914.590.450
		Mua phụ phẩm	30.461.014.185
		Chi phí trả hộ	27.262.539.703
		Bán hàng hóa	6.402.951.000



VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua thức ăn thủy sản	200.233.474.380
		Bán hàng hóa	144.204.441.980
		Cho mượn không lãi suất	30.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Bên liên quan	Mua thành phẩm	83.747.500.000
		Bán cá nguyên liệu	63.734.189.500
		Cho mượn không lãi suất	26.110.273.000
		Bán hàng hóa	5.124.920.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	52.505.898.674
		Mượn tiền không lãi suất	49.050.000.000
		Bán thức ăn thủy sản	42.172.881.031
		Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	30.000.480.758
		Thu hồi tạm ứng	19.400.000.000
		Bán hàng hóa	8.647.771.604
		Dịch vụ gia công	8.265.438.714
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	7.752.777.778
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	167.477.902.658
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	110.247.061.950
		Bán thức ăn thủy sản	65.005.900.416
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	5.305.185.231
Công ty Cổ phần Dược phẩm Phú Lâm	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	6.054.555.900
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	248.684.898.707
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Mua bảo hiểm hàng hóa	15.056.855.432



32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	44.937.952.775
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Bán cá nguyên liệu	31.126.408.450
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản Doanh thu dịch vụ	24.549.931.048 489.864.905
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	12.528.584.144
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Bên liên quan	Bán cá nguyên liệu	7.743.847.051
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	4.711.816.742
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	335.445.720
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu	18.214.000
			126.442.064.835
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	41.191.057.462
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	4.045.205.316
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	1.750.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	1.325.375.548
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	1.006.221.756
			49.317.860.082



VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	60.593.116.675
		Lãi phải thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	30.000.480.758
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi suất	50.000.000.000
		Cổ tức	4.030.000.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi suất	44.500.000.000
		Cổ tức	294.142.522
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi suất	25.063.582.667
		Cổ tức	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	20.254.930.556
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	20.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Chi phí trả hộ	15.862.360.652
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	10.000.000.000
		Cho mượn nguyên vật liệu	316.031.520
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	413.969.925
Ông Lê Nam Thành	Cổ đồng	Cho mượn không lãi suất	30.000.000.000
			366.328.615.275
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua thức ăn thủy sản	(130.924.574.641)
		Dịch vụ gia công	(2.794.856.400)
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua thành phẩm	(77.554.330.079)
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua thức ăn thủy sản	(27.225.379.110)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua thức ăn thủy sản	(11.387.749.500)
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Mua cá giống	(5.866.907.350)
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(4.084.071.222)
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Bên liên quan	Mua thành phẩm	(3.400.451.003)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Dịch vụ gia công	(2.553.718.494)
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu	(1.623.259.422)
		Thuê ao	(733.000.000)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(225.225.000)
			(268.373.522.221)



32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng trước tiền mua hàng hóa	(110.929.494.260)
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	(10.780.629.805)
			(121.710.124.065)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mượn tiền không lãi suất	(35.299.040.000)
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Mượn tiền không lãi suất	(24.240.000.000)
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mượn tiền không lãi suất	(8.000.000.000)
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mượn tiền không lãi suất	(522.434.185)
Bà Nguyễn Minh Thủy Tiên	Cổ đông	Cổ tức phải trả	(19.707.674.756)
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc	Cổ tức phải trả	(19.107.674.756)
			(106.876.823.697)

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản và sản xuất thức ăn thủy sản.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.



33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

VNĐ

	Thức ăn thủy sản	Cá và các sản phẩm khác	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	4.507.903.990.784	10.393.791.453.680	-	14.901.695.444.464
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	538.124.989.957	2.287.512.239.156	(2.825.637.229.113)	-
Tổng doanh thu				14.901.695.444.464
Kết quả				
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	171.659.412.604	278.194.056.189	619.488.104	450.472.956.897
<i>Chi phí thuế TNDN</i>				(50.389.747.002)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>				54.094.307.622
Lợi nhuận thuần sau thuế				454.177.517.517
Tài sản và công nợ				
<i>Tổng tài sản</i>	1.620.913.949.545	7.631.350.404.992	(227.140.817.203)	9.025.123.537.334
<i>Tổng công nợ</i>	621.690.654.857	5.777.261.161.597	(227.140.817.203)	6.171.810.999.251
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành TSCĐ				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	290.102.200.360	569.127.512.954	-	859.229.713.314
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	21.116.398.515	69.272.559.074	-	90.388.957.589



33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

VNĐ

	Thức ăn thủy sản	Cá và các sản phẩm khác	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	3.466.804.101.886	7.576.160.322.849	-	11.042.964.424.735
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	613.683.621.718	4.451.569.448.323	(5.065.253.070.041)	-
Tổng doanh thu				11.042.964.424.735
Kết quả				
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	137.200.305.400	178.505.179.042	(23.545.246.637)	292.160.237.805
<i>Chi phí thuế TNDN</i>				(41.531.314.310)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>				45.379.714.429
Lợi nhuận thuần sau thuế				296.008.637.924
Tài sản và công nợ				
<i>Tổng tài sản</i>	1.598.031.689.415	9.433.348.375.839	(980.555.484.407)	10.050.824.580.847
<i>Tổng công nợ</i>	686.477.187.376	7.081.686.853.046	(980.555.484.407)	6.787.608.556.015
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành TSCĐ				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	309.578.218.360	625.181.874.246	-	934.760.092.606
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	1.471.998.647	91.774.400.469	-	93.246.399.116



33.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

VNĐ

	Xuất khẩu	Nội địa	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	4.212.221.825.273	10.689.473.619.191	-	14.901.695.444.464
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	488.167.325.221	2.337.469.903.892	(2.825.637.229.113)	-
Tổng doanh thu				14.901.695.444.464
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.874.631.184.194	1.553.597.179.603	(507.669.011.773)	2.920.559.352.024
<i>Tài sản không phân bổ</i>				6.104.564.185.310
Tổng tài sản				9.025.123.537.334
Chi phí hình thành TSCĐ				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>				859.229.713.314
<i>Tài sản cố định vô hình</i>				90.388.957.589
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	3.823.350.920.238	7.219.613.504.497		11.042.964.424.735
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	5.065.253.070.041	(5.065.253.070.041)	-
Tổng doanh thu				11.042.964.424.735
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.301.251.616.721	1.377.493.273.367	(1.173.948.200.979)	2.504.796.689.109
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	7.546.027.891.738
Tổng tài sản				10.050.824.580.847
Chi phí hình thành TSCĐ				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>				934.760.092.606
<i>Tài sản cố định vô hình</i>				93.246.399.116



34. CÁC CAM KẾT

Cam kết hoạt động

Tập đoàn thuê nhà kho và đất đối với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	11.604.101.292	5.176.847.865
Trên 1 - 5 năm	15.545.262.509	14.952.983.272
Trên 5 năm	106.943.674.432	84.824.677.877
TỔNG CỘNG	134.093.038.233	104.954.509.014

Cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	Theo GCNĐKKD		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp (VNĐ)	Vốn điều lệ chưa góp (VNĐ)
Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre	180.000.000.000	90,00	2.000.000.000	178.000.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	16.000.000.000	80,00	-	16.000.000.000
TỔNG CỘNG	196.000.000.000		2.000.000.000	194.000.000.000

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.



Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ có lãi suất thả nổi của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)
Năm nay		
USD	+2	(235.510.497)
VNĐ	+83	(23.355.610.883)
USD	-2	235.510.497
VNĐ	-83	23.355.610.883
Năm trước		
USD	+50	(7.990.362.317)
VNĐ	+300	(52.854.841.679)
USD	-50	7.990.362.317
VNĐ	-300	52.854.841.679



35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro ngoại tệ*

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)
Năm nay	2	9.160.935.328
	-2	(9.160.935.328)
Năm trước	+1	(1.172.276.682)
	-1	1.172.276.682

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng



Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo

Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay	4.034.673.920.333	713.333.333.338	4.748.007.253.671
Phải trả người bán	895.202.832.917	-	895.202.832.917
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	225.626.165.726	-	225.626.165.726
	5.155.502.918.976	713.333.333.338	5.868.836.252.314
Số đầu năm			
Các khoản vay	4.398.832.833.347	-	4.398.832.833.347
Phải trả người bán	1.617.698.879.341	-	1.617.698.879.341
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	125.997.393.231	-	125.997.393.231
	6.142.529.105.919	-	6.142.529.105.919

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng một phần khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy Sản An Giang, Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng và Công ty cổ phần Thực phẩm Sao Ta làm tài sản thế chấp cho khoản trái phiếu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng giá trị ghi sổ của các cổ phiếu sử dụng làm tài sản thế chấp là 545.863.081.213 VNĐ.

Ngoài ra, như được trình bày tại Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã sử dụng một số tài khoản tiền gửi, khoản phải thu, hàng tồn kho, quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013.



36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	41.930.400.000	(32.690.400.000)	41.930.400.000	(32.690.400.000)
Đầu tư ngắn hạn	40.100.000.000	-	321.500.000.000	40.100.000.000
Phải thu khách hàng	2.794.117.287.189	(266.833.548.812)	2.138.754.528.104	(203.608.346.937)
Phải thu các bên liên quan	492.770.680.110	-	185.199.758.317	-
Các khoản phải thu khác	31.658.949.049	(20.200.000.000)	128.243.426.027	(20.200.000.000)
Tài sản ngắn hạn khác	92.346.387.439	-	99.692.873.968	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	492.170.967.436	-	717.432.313.885	-
TỔNG CỘNG	3.985.094.671.223	(319.723.948.812)	3.632.753.300.301	(256.498.746.937)
			3.665.370.722.411	3.376.254.553.364



VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	4.748.007.253.671	4.398.832.833.347	4.748.007.253.671	4.398.832.833.347
Phải trả người bán	626.829.310.696	1.009.831.886.851	626.829.310.696	1.009.831.886.851
Phải trả các bên liên quan	375.250.345.918	632.424.992.490	375.250.345.918	632.424.992.490
Phải trả khác	118.749.342.029	101.439.393.231	118.749.342.029	101.439.393.231
TỔNG CỘNG	5.868.836.252.314	6.142.529.105.919	5.868.836.252.314	6.142.529.105.919

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không khác biệt lớn so với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

37. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



VŨ NHÂN VƯƠNG

Người lập biểu

Ngày 30 tháng 3 năm 2015



TRẦN HIẾU HÒA

Kế toán trưởng



DƯƠNG NGỌC MINH

Tổng Giám đốc





HUNG VUONG
CORPORATION

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Lô 44 khu công nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang

Điện thoại: +84 73 385 4245 - 385 4247

Fax: +84 73 385 4248

Email : info@hungvuongpanga.com

Website: www.hungvuongpanga.com

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ 1: 144 Châu Văn Liêm, P. 11, Q. 5, TP. HCM

Điện thoại: +84 8 385 36052 - 385 36330

Fax: +84 8 385 36051

Địa chỉ 2: Lầu 7, Tòa nhà Resco,

94 - 96 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Điện thoại: +84 8 3914 2668

Fax: +84 8 3914 2668